

Số: /BC-CTK

Bình Phước, ngày tháng 9 năm 2023

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình kinh tế - xã hội tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023**

Kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2023 diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động nhanh, phức tạp, khó lường. Ở trong nước, mặc dù chịu nhiều sức ép và khó khăn của bối cảnh kinh tế thế giới, nhưng tại các tỉnh, thành phố hoạt động sản xuất, kinh doanh có xu hướng phục hồi tích cực. Chính phủ thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, quyết liệt để ổn định giá điện, nước, duy trì mặt bằng tỷ giá, lãi suất hợp lý, đảm bảo cung ứng hàng hóa ra thị trường, đẩy mạnh phục hồi kinh tế. Đối với tỉnh Bình Phước, ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; phục hồi, phát triển nhanh hoạt động sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy các động lực tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội và đời sống của người dân; củng cố quốc phòng- an ninh, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Do đó, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước tiếp tục phục hồi, phát triển tích cực.

Trên cơ sở rà soát kết quả thực hiện 8 tháng đầu năm 2023, ước tính kết quả tháng 9 năm 2023, kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước cụ thể các ngành, lĩnh vực trong quý III và 9 tháng năm 2023 như sau:

#### **I. KINH TẾ**

##### **1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Bình Phước vẫn phát triển khá ổn định, các loại dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được kiểm soát. Giá một số nông sản chủ lực của tỉnh như tiêu, cà phê và cao su và một số loại cây ăn quả đang dần ổn định từ đó kích thích bà con nông dân cũng như doanh nghiệp chú trọng đầu tư thâm canh. Mặt khác, ngành chăn nuôi cũng đang trên đà phát triển, nhiều doanh nghiệp chăn nuôi lớn về Bình Phước đầu tư góp phần làm gia tăng giá trị sản lượng của tỉnh. Kết quả thực hiện của ngành, như sau:

##### **1.1. Nông nghiệp**

###### **a. Trồng trọt**

Tính đến ngày 15/9/2023, tình hình sản xuất nông nghiệp cây hàng năm toàn tỉnh ước thực hiện 25.306 ha, giảm 2,93% so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa gieo trồng 10.274 ha, giảm 2,09% (-219 ha) so với cùng kỳ năm trước (trong đó lúa mùa gieo trồng 7.453 ha, giảm 2,92% so với cùng kỳ);

- Cây bắp gieo trồng 2.659 ha, giảm 0,75% (-20 ha) so cùng kỳ; khoai lang gieo trồng 374 ha, giảm 20,09%; khoai mỳ 4.619 ha, giảm 5,75% so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng cây khoai lang và cây khoai mỳ giảm do hai loại cây này phần lớn trồng xen trong cây lâu năm nên phụ thuộc vào diện tích thanh lý trồng tái canh cây lâu năm mới trồng xen được;

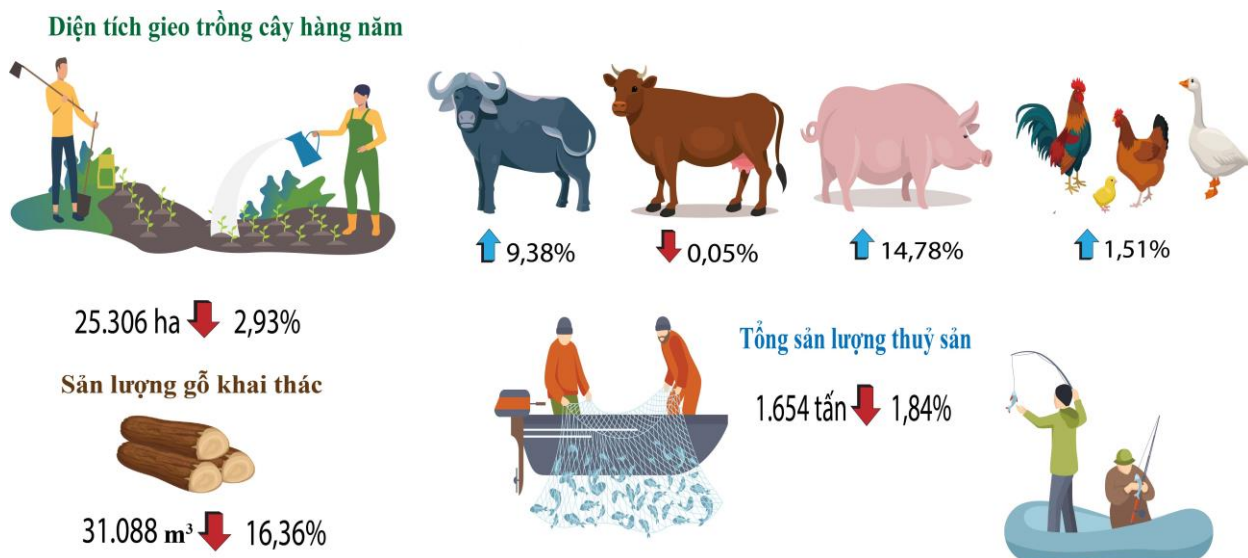
- Cây mía gieo trồng 162 ha, giảm 6,36% (-11 ha), diện tích cây mía của tỉnh nhỏ lẻ, được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế biến nước giải khát;

- Rau các loại gieo trồng 3.342 ha, giảm 5,19% (-183 ha) so cùng kỳ;

- Đậu các loại gieo trồng 190 ha, giảm 22,76% (-56 ha) so cùng kỳ.

Nhìn chung tiến độ gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa năm 2023 giảm so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do cây khoai mỳ và khoai lang phần lớn trồng xen trong cây lâu năm, khi cây lâu năm khép tán thì không trồng được nữa, năng suất các loại cây trồng nhìn chung giảm do giá phân bón cao, mặt khác các loại cây còn trồng xen cho năng suất thấp do đất đã bạc màu.

### Hình 1.1. Tình hình nông, lâm, thủy sản 9 tháng năm 2023



Đối với cây lâu năm: ước tính toàn tỉnh hiện có 439.845 ha cây lâu năm, tăng 0,34% (+1.495 ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cây ăn quả các loại 14.890 ha, tăng 18,08% (+2.280 ha) so với cùng kỳ. Diện tích các loại cây ăn quả tăng, nguyên nhân chủ yếu do chuyển đổi từ một số diện tích cây cà phê, tiêu, cao su đã già cỗi và một số diện tích từ cây hàng năm sang trồng cây ăn trái. Các loại cây ăn trái như: cam, quýt, bưởi, nhãn, chôm chôm, sầu riêng, dừa, chuối, xoài... ngày càng được áp dụng khoa học kỹ thuật từ việc đầu tư trang thiết bị máy móc, phân bón, cây giống, lai tạo... để có năng suất chất lượng cao.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh 424.581 ha, giảm 0,18% (-782 ha) so với cùng kỳ năm 2022. Chia ra: cây điều hiện có 151.953 ha, tăng 818 ha, sản lượng ước đạt 199.043 tấn, tăng 27.167 tấn; cây hồ tiêu hiện có 13.586 ha, giảm 1.355 ha, sản lượng ước đạt 23.508 tấn, giảm 2.602 tấn; cây cao su 244.998

ha, tăng 300 ha, sản lượng ước đạt 250.748 tấn, tăng 6.583 tấn; cây cà phê 14.043 ha, giảm 545 ha, sản lượng cà phê chưa có thu. Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm tỉnh giảm đặc biệt là cây hồ tiêu và cà phê nguyên nhân chính là chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây công nghiệp lâu năm sang trồng cây ăn trái và sang đất chuyên dùng, các khu công nghiệp... Năng suất, sản lượng cây điều tăng do năm nay ít mưa trái mùa trong thời gian điều ra bông đậu trái.

Tình hình sâu bệnh: công tác bảo vệ thực vật đã được các cấp, các ngành quan tâm do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức hại nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 9/2023 như sau: Mủ cao su sơ chế 27.610 đồng/kg, cà phê nhân 46.250 đồng/kg, hạt điều khô 31.786 đồng/kg, hạt tiêu khô 70.332 đồng/kg.

#### b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi nhìn chung khá ổn định, các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng qui mô sản xuất cũng như qui mô đàn trên đàn heo và gia cầm, đa số các trại chăn nuôi công nghệ chuồng lạnh, kín, tự động hoặc bán tự động, chủ yếu cho nuôi gia công hoặc cho các công ty, tập đoàn thuê chăn nuôi như CP, Làng Sen, Vietswan, Sunjin, Japfa, New Hope, Hòa Phước, Velmar, BaF Việt.... Số lượng gia súc, gia cầm ước 9 tháng năm 2023 gồm có:

- Đàn trâu: 13.870 con, tăng 9,38% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 4.284 con, tăng 2,17%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 981 tấn, tăng 2,62% so với cùng kỳ;
- Đàn bò: 40.175 con, giảm 0,05% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 12.655 con, tăng 0,22%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 2.240 tấn, tăng 0,22% so với cùng kỳ;
- Đàn heo: 1.955.105 con, tăng 14,78% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 2.010.586 con, tăng 34,91%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 199.048 tấn, tăng 39,13% so với cùng kỳ.
- Đàn gia cầm: 9.420 ngàn con, tăng 1,51% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán đạt 66.994 tấn, tăng 25,31%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán đạt 280.259 ngàn quả, tăng 46,52% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong 9 tháng năm 2023 khá ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, một số ổ dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra rải rác tại hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, lũy kế đến tháng 9 toàn tỉnh có 536 con heo bị tiêu hủy bởi bệnh dịch tả lợn Châu Phi, ước thiệt hại 2.620 triệu đồng. Công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật.

#### 1.2. Lâm nghiệp

Tỉnh Bình Phước hiện có 170.855 ha đất lâm nghiệp, chiếm 27,72% đất sản xuất nông nghiệp, chia ra: Đất rừng sản xuất có 96.447 ha, chiếm 56,45% trên tổng diện tích đất lâm nghiệp, tương ứng; đất rừng phòng hộ có 43.285 ha, chiếm 56,45% và rừng đặc dụng có 31.123 ha, chiếm 18,22%. Trong 9 tháng đầu năm

2023, Ngành thường xuyên chỉ đạo các đơn vị trực thuộc kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng tăng cường công tác tuần tra, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng.

Về trồng rừng, các đơn vị được giao trồng rừng đang khẩn trương triển khai trồng rừng, lũy kế đến tháng 9 toàn tỉnh ước trồng được 800 ha (-279 ha) so với cùng kỳ.

Về khai thác, lũy kế 9 tháng đầu năm 2023 khai thác được 31.088 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 16,36% so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 9.082 Ste, giảm 17,94% so với cùng kỳ. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

### 1.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn được duy trì ổn định, không xảy ra dịch bệnh. Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh hiện có 1.198 ha, đến nay hầu hết diện tích nuôi trồng thủy sản đã được xuống giống để nuôi trồng. Sản lượng thủy sản đạt 1.654 tấn (sản lượng nuôi trồng 1.410 tấn và sản lượng khai thác 244 tấn). Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh nhỏ lại manh mún, nuôi trong ao, hồ và số ít nuôi cá lồng bè; phần lớn diện tích nuôi để tiêu dùng nên năng suất cũng như hiệu quả thu được trên một hecta nuôi trồng không cao.

### 1.4. Kinh tế hợp tác, liên kết trong nông nghiệp; kinh tế trang trại

Toàn tỉnh hiện có 225 Hợp tác xã và 86 Tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và 496 trang trại (trong đó: có 302 trang trại trồng trọt và 193 trang trại chăn nuôi).

### 1.5. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

Toàn tỉnh đã có 73/86 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 21 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Kế hoạch năm 2023 tỉnh tiếp tục phấn đấu đưa 7 xã về đích, 6 xã nâng cao và một huyện về đích nông thôn mới.

## 2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng so với cùng kỳ, đạt tốc độ tăng trưởng khá, góp phần quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Để giúp doanh nghiệp vượt qua khó khăn phục hồi sau đại dịch, Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, nhất là các chính sách về thuế; tăng khả năng tiếp cận vốn tín dụng, tập trung vốn tín dụng vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh; tăng cường hiệu quả cải cách thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, tỉnh cũng quyết liệt chỉ đạo đẩy mạnh công tác giải ngân vốn đầu tư công để tạo thêm động lực cho tăng trưởng kinh tế; đồng thời tạo thị trường cho các ngành công nghiệp, triển khai các giải pháp hiệu quả để tìm kiếm thị trường cho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn.

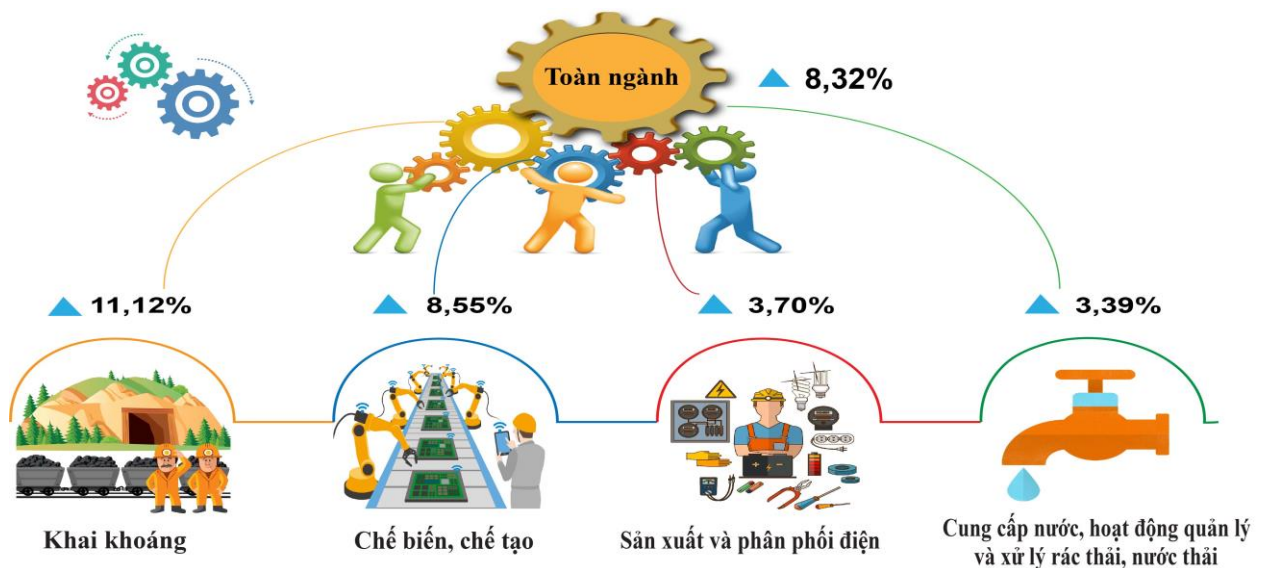
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 9/2023 ước đạt 101,57% so với tháng trước và 119,68% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 1,57% so với tháng trước và tăng 19,68% so với cùng kỳ. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,90% so với tháng trước, tăng 22,09% so với cùng kỳ; tương ứng: ngành

công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,35%, tăng 20,39%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,52%, tăng 5,71%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 15,10%, tăng 17,10%.

Quý III/2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước đạt 112,53% so với cùng kỳ năm trước, tức là tăng 12,53%. Trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 21,58% so với cùng kỳ năm trước; Tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 12,88%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,21%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,56%.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,32% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 11,12% so với cùng kỳ năm trước; Tương ứng: ngành công nghiệp chế biến tăng 8,55%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,39%.

**Hình 2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2023**



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 9 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 52,19%; Sản xuất kim loại tăng 32,45%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,10%; Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 4,49%. Một số ngành có mức giảm so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 29,55%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 26,29%; Sản xuất trang phục giảm 18,73%; Sản xuất xe có động cơ giảm 3,09%.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Thịt gà đông lạnh tăng 25,28%; Hạt điều khô tăng 20,63%; Thức ăn cho gia cầm tăng 19,63%; Điện thương phẩm tăng 7,52%. Một số sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ: Bàn bằng gỗ các loại giảm 40,78%; Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc giảm 24,75%; Dịch vụ sản xuất bao bì

bằng kim loại giảm 21,15%; Dịch vụ sản xuất giày, dép giảm 16,01%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 8,56%...

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 9 tháng năm 2023 giảm 35,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất kim loại tăng 121,14%; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 98,34%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,38%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 10,95%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Sản xuất đồ uống giảm 65,53%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 45,61%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 42,51%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2023 tăng 140,47% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng, giảm như sau: Sản xuất kim loại tăng 4,83 lần; S Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 145,30%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 109,47%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 19,46%...

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp tháng 9/2023 tăng 6,14% so với tháng trước, giảm 8,21% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, chỉ số sử dụng lao động giảm 10,89% so với cùng kỳ, trong đó lao động đang làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 3,89%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 41,20%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 6,21%. Chia theo ngành kinh tế, trong 6 tháng qua, lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng tăng 27,32%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 5,98%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 58,99%; ngành cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,92%.

### **3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp**

#### **3.1. Tình hình phát triển doanh nghiệp**

Trong tháng, có 90 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 1.471,56 tỷ đồng. Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, có 789 doanh nghiệp đăng ký thành lập (đạt 65,8% kế hoạch), với số vốn đăng ký là 11.821,78 tỷ đồng (đạt 67,6% kế hoạch); Có 296 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoạt động trở lại; 92 doanh nghiệp đăng ký giải thể; 389 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng. Lũy kế đến nay, số doanh nghiệp đăng ký trên địa bàn là 11.431 doanh nghiệp (đã trừ doanh nghiệp giải thể), với số vốn đăng ký 196.360,33 tỷ đồng.

#### **\* Xu hướng sản xuất kinh doanh**

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2023 cho thấy: Có 40% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn quý trước; 25% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 35% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2023, có 51,67% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 11,67% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 36,67% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, có 65% nhu cầu thị trường trong nước thấp là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; 63,33% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp; 63,33% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu lãi suất vay vốn cao; 50% số doanh nghiệp cho rằng khó khăn về tài chính; 43,33% số doanh nghiệp cho rằng tính cạnh tranh của hàng trong nước cao; 28,33% số doanh nghiệp cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu;...

Về khối lượng sản xuất: Quý III/2023, có 48,33% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất tăng so với quý trước; 20% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 31,67% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Xu hướng quý IV/2023, có 46,67% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 13,33% số doanh nghiệp dự báo giảm và 40% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới: Quý III/2023 có 44,64% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng tăng lên; 25% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm đi và 30,36% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý IV/2023, có 50,88% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng tăng lên; 10,53% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 38,6% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Số lượng đơn đặt hàng mới được dự báo khả quan hơn trong các tháng cuối năm.

Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới: Quý III/2023, có 41,18% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng tăng hơn so với quý trước; 14,71% số doanh nghiệp đánh giá đơn đặt hàng giảm và 44,12% số doanh nghiệp đánh giá ổn định. Xu hướng quý IV/2023, có 37,84% số doanh nghiệp dự báo có số đơn đặt hàng xuất khẩu mới cao hơn; 8,11% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng giảm; 38,33% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định.

### 3.2. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu: Tháng 9 năm 2023 ước đạt 409,40 triệu USD tăng 3,65% so tháng trước và tăng 28,74% so cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm ước đạt 2.946,63 triệu USD, tăng 4,61% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 71% so với kế hoạch năm.

Kim ngạch nhập khẩu: Tháng 9 năm 2023 ước đạt 290,00 triệu USD tăng 2,44% so tháng trước và tăng 88,43% so cùng kỳ năm 2022. Lũy kế 9 tháng đầu năm ước đạt 2.016,26 triệu USD, tăng 34,94% so cùng kỳ năm 2022, đạt 90,42% so với kế hoạch năm.

## 4. Hoạt động dịch vụ

### 4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tình hình hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng và 9 tháng năm 2023 có mức tăng trưởng tương đối ổn định, hàng hoá luôn đáp ứng kịp thời cho nhu cầu sản xuất, người dân bắt đầu mạnh tay với việc chi tiêu cho mua sắm tiêu dùng thiết yếu, nhất là trong dịp nghỉ lễ lớn trong tháng như Quốc khánh 2-9, Lễ Vu lan tháng 7 Âm lịch. Các trung siêu thị, chợ, các cơ sở kinh doanh luôn mở cửa phục vụ, hoạt động dịch vụ ăn uống lưu trú và dịch vụ



khác tăng trưởng doanh thu mạnh mẽ tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nông sản vào vụ thu hoạch như điều, tiêu, cà phê, hàng hóa chất lượng cao được người dân quan tâm mua sắm và tiêu dùng. Tuy nhiên, từ đầu năm đến nay việc điều chỉnh giá xăng, dầu luôn đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2023 ước tính đạt 6.610,17 tỷ đồng, tăng 0,68% so với tháng trước và tăng 13,92% so với cùng kỳ. Ước quý III năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 19.711,35 tỷ đồng, tăng 2,40% so với quý trước, tăng 13,85% so với cùng kỳ. Tính chung 9 tháng năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước thực hiện 57.574,20 tỷ đồng, tăng 20,15% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 năm 2023 ước tính 5.375,49 tỷ đồng, tăng 0,64% so với tháng trước, tăng 11,55% so với cùng kỳ. Ước quý III/2023 doanh thu bán lẻ ước đạt 16.036,17 tỷ đồng, tăng 2,35% so với quý trước, tăng 11,44% so với cùng kỳ năm trước. Luỹ kế 9 tháng năm 2023 doanh thu bán lẻ ước đạt 46.922,60 tỷ đồng, tăng 17,32% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, tất cả các ngành hàng đều có doanh thu tăng trưởng so với cùng kỳ, trong đó một số ngành đạt doanh thu cao, tăng mạnh so với năm trước như:

+ Lương thực, thực phẩm tháng 9 ước đạt 3.109,92 tỷ đồng, tăng 0,72% so với tháng trước, tăng 11,98% so với cùng kỳ; Quý III/2023 ước 9.269,24 tỷ đồng, tăng 11,70% so cùng kỳ; Luỹ kế 9 tháng ước đạt 27.147,28 tỷ đồng, tăng 15,63% so với cùng kỳ năm trước.

+ Hàng may mặc tháng 9 ước đạt 292,99 tỷ đồng, tăng 0,42% so với tháng trước, tăng 6,71% so với cùng kỳ; Quý III/2023 ước 876,07 tỷ đồng, tăng 6,57% so cùng kỳ; Luỹ kế 9 tháng ước đạt 2.581,86 tỷ đồng, tăng 14,02% so với cùng kỳ năm trước.

+ Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tháng 9 ước đạt 548,10 tỷ đồng, tăng 0,39% so với tháng trước, tăng 7,76% so với cùng kỳ; Quý III/2023 ước 1.638,28 tỷ đồng, tăng 7,66% so cùng kỳ; Luỹ kế 9 tháng ước đạt 4.804,98 tỷ đồng, tăng 15,32% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 4.1.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng 2023**





- Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 9 năm 2023 ước đạt 619,58 tỷ đồng, tăng 1,14% so với tháng trước, tăng 9,19% so với cùng kỳ. Ước quý III/2023, doanh thu lưu trú, ăn uống đạt 1.842,01 tỷ đồng, tăng 2,36% so với quý trước, tăng 9,28% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đầu năm doanh thu lưu trú, ăn uống ước đạt 5.412,32 tỷ đồng, tăng 16,91% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: dịch vụ lưu trú ước đạt 192,00 tỷ đồng, tăng 13,66% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 5.220,32 tỷ đồng, tăng 17,03% so với cùng kỳ.

- Doanh thu du lịch lữ hành tháng 9 năm 2023 ước đạt 1,29 tỷ đồng, tăng 0,92% so với tháng trước, tăng 4,88% so với cùng kỳ. Quý III/2023 ước đạt 3,82 tỷ đồng, giảm 3,91% so với quý trước, tăng 8,75% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng đầu năm doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 11,66 tỷ đồng, tăng 89,08% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ khác ước tháng 9 năm 2023 đạt 613,80 tỷ đồng, tăng 0,60% so với tháng trước, tăng 47,95% so với cùng kỳ. Ước quý III/2023 đạt 1.829,35 tỷ đồng, tăng 2,88% so với quý trước, tăng 48,17% so cùng kỳ năm 2022. Luỹ kế 9 tháng doanh thu dịch vụ khác ước đạt 5.227,62 tỷ đồng, tăng 59,01% so với cùng kỳ năm trước.

#### 4.2. Giao thông vận tải - Bưu chính viễn thông

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh ổn định và hoạt động mạnh mẽ đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân và số lượng hàng hoá tăng cao, nên doanh thu tháng 9 năm 2023 có mức tăng khá so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 9/2023 ước đạt 247,20 tỷ đồng, tăng 0,47% so với tháng trước, tăng 48,01% so với cùng kỳ. Ước tính quý III/2023 doanh thu ước đạt 736,92 tỷ đồng, tăng 8,58% so với quý trước và tăng 61,36% so với cùng kỳ. Luỹ kế 9 tháng doanh thu ước đạt 2.064,08 tỷ đồng, tăng 72,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

*Vận tải hành khách:* Trong tháng, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 575,75 ngàn hành khách, tăng 1,05% so với tháng trước và tăng 60,61% so với cùng kỳ; Số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước đạt 124,49 triệu hành khách.km, tăng 1,20% và tăng 62,19%; doanh thu ước tính đạt 139,47 tỷ đồng, tăng 1,25% và tăng 63,84%.

Ước tính quý III/2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 1.721,84 ngàn lượt hành khách, tăng 1,37% so với quý trước và tăng 88,31% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 370,81 triệu lượt hành khách.km, tăng 2,06% và tăng 81,83%; doanh thu ước tính đạt 416,49 tỷ đồng, tăng 7,90% và 94,37%.

Lũy kế 9 tháng năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 4.539,94 ngàn lượt hành khách, tăng 111,37% so với cùng kỳ năm trước; Số lượt hành khách luân chuyển đạt 960,79 triệu lượt hành khách.km, tăng 123,91%; doanh thu đạt 1.180,83 tỷ đồng, tăng 144,21%.

**Vận tải hàng hóa:** Trong tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 169,53 ngàn tấn, giảm 0,93% so với tháng trước và tăng 29,18% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 23,38 triệu tấn.km, giảm 0,85% và tăng 29,49%; doanh thu ước tính đạt 98,82 tỷ đồng, giảm 0,52% và tăng 30,20%.

Ước tính quý III/2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 506,55 ngàn tấn, tăng 6,21% so với quý trước và tăng 35,41% so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 69,71 triệu tấn.km, tăng 6,63% và tăng 32,61%; doanh thu ước tính đạt 293,66 tỷ đồng, tăng 9,91% và 18,85%.

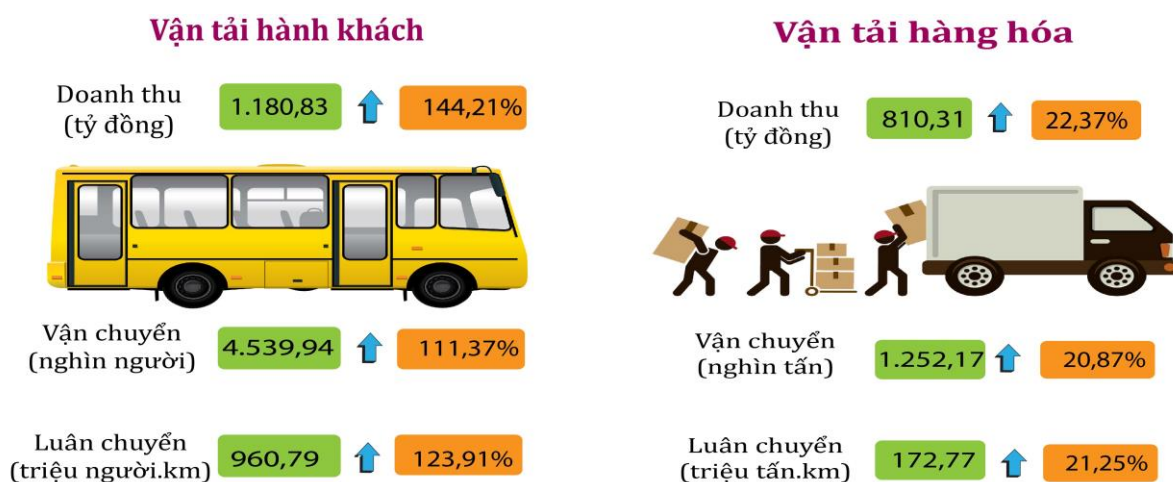
Lũy kế 9 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.252,17 ngàn tấn, tăng 20,87% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 172,77 triệu tấn.km, tăng 21,25%; doanh thu đạt 810,31 tỷ đồng, tăng 22,37%.

**Hoạt động hỗ trợ vận tải, bưu chính chuyển phát:** Trong tháng, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 3,41 tỷ đồng, giảm 0,44% so với tháng trước và tăng 27,10% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 5,51 tỷ đồng, giảm 0,55% so với tháng trước và tăng 40,59% so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính quý III/2023, doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 10,22 tỷ đồng, tăng 3,41% so với quý trước và tăng 28,92% so với cùng kỳ năm 2022; Doanh thu hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 16,55 tỷ đồng, tăng 5,92% và 61,15%.

Lũy kế 9 tháng đầu năm, hoạt động hỗ trợ vận tải ước tính đạt 28,87 tỷ đồng, tăng 27,82% so với cùng kỳ; hoạt động bưu chính chuyển phát ước tính đạt 44,06 tỷ đồng, tăng 50,54% so với cùng kỳ năm trước.

#### Hình 4.2.1 Hoạt động vận tải 9 tháng năm 2023



**Bưu chính, viễn thông:** Theo số liệu của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước, dự tính 9 tháng năm 2023 trên toàn tỉnh, số thuê bao điện thoại cố định ước đạt 9.725 thuê bao, số thuê bao điện thoại di động ước đạt 1.305.243 thuê

bao. Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng đạt 77,4%; Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) trên địa bàn tỉnh đạt 78%.

## **II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT**

### **1. Hoạt động ngân hàng**

Các Tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các biện pháp để giảm lãi suất tiền gửi, qua đó tạo dư địa để giảm lãi suất cho vay; Tiếp tục triển khai các giải pháp để giảm lãi suất cho vay nhằm tích cực hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất - kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng.

Về lãi xuất: Với các biện pháp điều hành và chỉ đạo, về cơ bản mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm. Lãi suất tiền gửi bình quân của các giao dịch phát sinh mới ở mức 5,00%/năm; Lãi suất cho vay bình quân của các giao dịch mới phát sinh mới ở mức 8,9%/năm.

Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến 30/9/2023 ước đạt 52.780 tỷ đồng, tăng 0,09% so với cuối năm 2022. Dư nợ tín dụng đến 30/9/2023 ước đạt 123.390 tỷ đồng, tăng 15,08% so với cuối năm 2022. Nợ xấu đến nay chiếm khoảng 0,73%/tổng dư nợ.

### **2. Bảo hiểm**

Số người tham gia bảo hiểm xã hội tính đến ngày 31/8/2023, gồm: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là 141.949 người (bảo hiểm thất nghiệp là 133.861 người), đạt 96,2% kế hoạch được giao; bảo hiểm xã hội tự nguyện 7.706 người, đạt 54,9% kế hoạch; bảo hiểm y tế là 893.224 người, đạt 94,3%.

Tổng số thu tính đến ngày 31/8/2023 là 2.447,23 tỷ đồng, đạt 61% so với kế hoạch, trong đó: Bảo hiểm xã hội bắt buộc 1.665,24 tỷ đồng, đạt 63,5% kế hoạch; bảo hiểm xã hội tự nguyện 29,27 tỷ đồng, đạt 55,2% kế hoạch; bảo hiểm y tế 629,24 tỷ đồng, đạt 55,2% kế hoạch; bảo hiểm thất nghiệp 123,47 tỷ đồng, đạt 64,4% kế hoạch.

Tổng số chi tính đến ngày 31/8/2022 là 1.449,60 tỷ đồng, bao gồm: Chi bảo hiểm xã hội 1.313,56 tỷ đồng; chi bảo hiểm y tế 323,50 tỷ đồng; chi bảo hiểm thất nghiệp 136,03 tỷ đồng.

### **3. Đầu tư và xây dựng**

Trong 9 tháng đầu năm, tỉnh Bình Phước có nhiều giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công và thu hút các nguồn vốn ngoài Nhà nước cho đầu tư phát triển. Tuy nhiên, tốc độ giải ngân và thực hiện vốn đầu tư công còn chậm so với kế hoạch.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội 9 tháng đầu năm 2023 tăng 30,08% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khu vực kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn đầu tư (74,79%) và đạt tốc độ tăng cao nhất (tăng 49,88%).

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý III/2023 theo giá hiện hành ước tính đạt 8.581,64 tỷ đồng, tăng 15,34% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước giảm 30,60%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 38,09%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,11%. Tính chung 9 tháng năm 2023, vốn đầu tư toàn xã

hội thực hiện theo giá hiện hành ước tính đạt 23.375,40 tỷ đồng, tăng 30,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn khu vực Nhà nước đạt 3.516,91 tỷ đồng, chiếm 15,05%, giảm 10,75% so với cùng kỳ; khu vực ngoài Nhà nước đạt 17.482,40 tỷ đồng, chiếm 74,79%, tăng 49,88%; khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.376,09 tỷ đồng, chiếm 10,16%, tăng 0,42%.

Trong tổng vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 9 tháng ước tính đạt 3.351,89 tỷ đồng, bằng 66,35% kế hoạch năm, giảm 10,63% so với cùng kỳ năm trước, gồm có: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 2.430,49 tỷ đồng, bằng 74,97% kế hoạch năm, giảm 15,46%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 921,40 tỷ đồng, bằng 50,91% và tăng 5,24%.

**Hình 3.1. Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 9 tháng năm 2023**



Một số công trình trọng điểm đang thực hiện từ vốn đầu tư công như sau: Xây dựng hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp Chơn Thành II; Xây dựng đường trục chính từ ĐT.741 vào khu công nghiệp và khu dân cư Đồng Phú; Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng; Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài; Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)...

Tình hình thu hút đầu tư trong nước: Trong tháng thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư giảm vốn cho 03 dự án với số vốn giảm 80,94 tỷ đồng. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh thu hút được 13 dự án, tổng số vốn thu hút 4.306,47 tỷ đồng (kể cả cấp mới và điều chỉnh), đạt 35,89% kế hoạch. Cộng dồn đến ngày 14/9/2023, toàn tỉnh có 1.212 dự án với số vốn 119.772,16 tỷ đồng.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong tháng thực hiện cấp mới 05 dự án với số vốn 16,13 triệu USD; Điều chỉnh 15 dự án, trong đó điều chỉnh tăng vốn 3 dự án với số vốn tăng 16,5 triệu USD. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2023, tổng thu hút đầu tư FDI bao gồm cấp mới và tăng thêm là 743,01 triệu USD, vượt gấp 2,47 lần so với kế hoạch. Cộng dồn đến ngày 14/9/2023 số dự án FDI trên địa bàn tỉnh là 396 dự án, vốn đầu tư là 4.164,37 triệu USD.

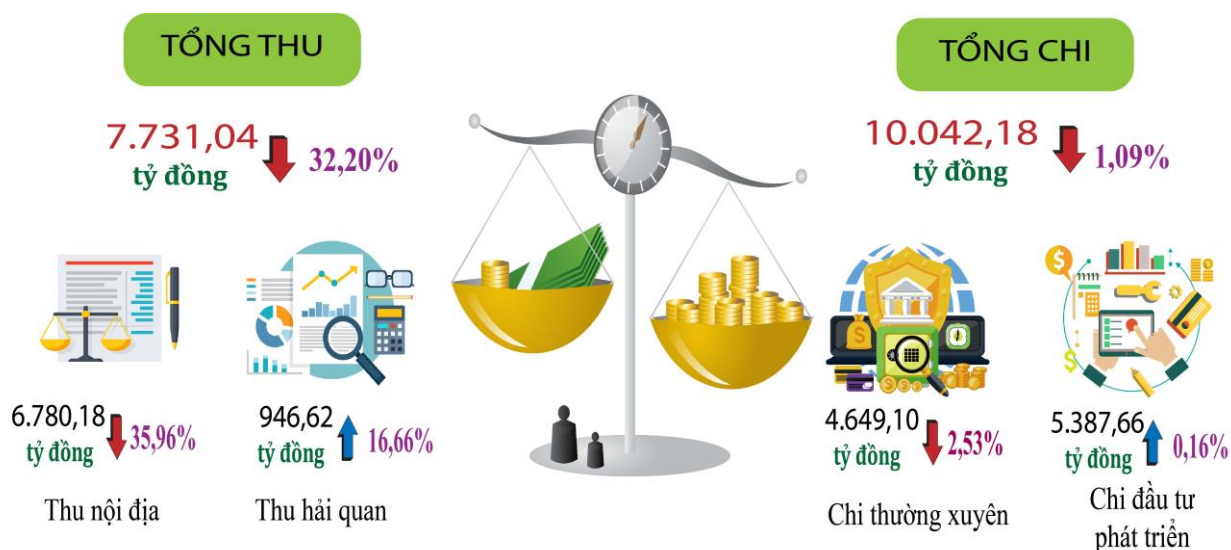
#### 4. Thu, chi ngân sách

Theo báo cáo của ngành Tài chính, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước 9 tháng năm 2023 là 7.731,04 tỷ đồng, đạt 51,93% so với dự toán năm, giảm 32,20% so với cùng kỳ, trong đó:

- Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước ước 6.780,18 tỷ đồng, đạt 49,61% so kế hoạch HĐND giao. Trong thu từ sản xuất kinh doanh trong nước: thu từ doanh nghiệp nhà nước ước 640,17 tỷ đồng, đạt 59,83% so kế hoạch, giảm 27,66% so với cùng kỳ; thu từ kinh tế ngoài quốc doanh ước 1.377,29 tỷ đồng, đạt 74,05 % so kế hoạch, tăng 10,86% so với cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài ước 295,45 tỷ đồng, đạt 34,35% kế hoạch, giảm 42,88%; thu xổ số kiến thiết ước 990,92 tỷ đồng, đạt 90,08% so kế hoạch, tăng 42,25%.

Tổng chi ngân sách nhà nước địa phương 9 tháng năm 2023 ước thực hiện 10.042,18 tỷ đồng, đạt 54,74% so với dự toán năm, giảm 1,09% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển: 5.387,66 tỷ đồng, đạt 106,33% dự toán, tăng 0,16% so với cùng kỳ; chi thường xuyên: 4.649,10 tỷ đồng, đạt 45,72% dự toán, giảm 2,53% so với cùng kỳ.

**Hình 4.1. Thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn 9 tháng năm 2023**



#### 5. Chỉ số giá

Trong tháng có dịp nghỉ lễ lớn của cả nước 2-9, giá gas, xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2023 tăng 0,29% so với tháng trước; tăng 3,63% so với tháng 12/2022 và tăng 4,59% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân quý III/2023 tăng 4,34% so với quý III/2022. Bình quân 9 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,29% của CPI tháng 09/2023 so với tháng trước, có 09 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 01 nhóm hàng giảm và 01 nhóm hàng giữ giá ổn định.

- Chín nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:



+ *Nhóm giao thông* tăng 1,30% chủ yếu do giá xăng dầu điều chỉnh tăng vào ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023 làm cho chỉ số giá nhóm xăng, dầu tăng 3,49% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,13%. Bên cạnh đó, giá xe đạp tăng 0,90%; phụ tùng xe đạp tăng 1,03% do nhu cầu sử dụng của học sinh vào năm học mới tăng.

+ *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,50%, cụ thể: Giá đồ dùng cá nhân tăng 0,34%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 1,82%; giá dịch vụ về hỉ tăng 1,46%.

+ *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,31% do giá nguyên liệu đầu vào, chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,28% chủ yếu một số mặt hàng như: Giá gas tăng 8,97% do từ ngày 01/9/2023 giá gas trong nước điều chỉnh tăng 33.000 đồng/bình 12 kg theo giá gas thế giới. Bên cạnh đó, sự biến động tỷ giá ngoại tệ VND/USD cũng khiến giá gas nhập khẩu tăng lên; Giá dầu hỏa tăng 8,12% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá vào ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023. Ở chiều ngược lại tiền nhà thuê giảm 0,31% do kinh tế khó khăn các doanh nghiệp không có nhiều đơn hàng nên cắt giảm nhân công khiến đời sống công nhân khó khăn; Giá điện sinh hoạt giảm 0,96%, sản lượng điện tiêu thụ trong tháng giảm do khí hậu không nắng gắt, mưa nhiều nên nhu cầu tưới tiêu và sử dụng các thiết bị điện như máy lạnh, quạt điều hoà giảm.

+ *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,23% tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá gạo tiếp tục giữ ở mức giá cao, không có dấu hiệu giảm nhiệt và vẫn trên đà tăng mạnh, so với tháng trước chỉ số giá nhóm gạo tăng 1,81%; Giá thịt gia súc giảm 1,01% do nhu cầu tiêu dùng giảm trong tháng 7 âm lịch, hạn chế sát sinh, ăn chay báo hiếu trong dịp lễ Vu lan. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng tăng giá trong tháng 7 âm lịch: Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 0,84%; Giá quả tươi và chế biến tăng 1,07%...

+ *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,07% do nhu cầu mua sắm chuẩn bị vào năm học mới.

+ *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,07% tập trung chủ yếu ở nhóm dịch vụ văn hoá tăng 0,02%; nhóm khách sạn, nhà khách tăng 2,32% do chi phí nhân công tăng.

+ *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,02% do nhu cầu tiêu dùng đồng thời giá nguyên liệu sản xuất đồ uống tăng.

+ *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,02% do chi phí dược liệu sản xuất tăng. Bên cạnh đó, thời tiết dễ gây bệnh, viruts lây lan nhanh đặc biệt như bệnh Viêm kết mạc cấp trên trẻ nhỏ và người lớn có phần đẩy giá một số loại thuốc thông dụng tăng giá.

- Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so với tháng trước là:

+ *Nhóm bưu chính viễn thông* giảm 0,11%, trong tháng có nhiều cửa hàng, siêu thị triển khai các chương trình khuyến mãi giảm giá nhân ngày lễ 2-9.

- Nhóm giáo dục có chỉ số giá ổn định so với tháng trước.



**Hình 5.1 Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2023**



CPI quý III/2023 tăng 0,97% so với quý trước và tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10 nhóm hàng tăng giá so với quý trước: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,68%; Giao thông tăng 2,20%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,03%; Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 1,03%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,87%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,28%; Giáo dục tăng 0,15%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,09%; Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,08%; Bưu chính viễn thông tăng 0,07%. Có 01 nhóm hàng giảm giá so với quý trước: Đồ uống và thuốc lá giảm 0,14%.

Trong 9 tháng đầu năm, chỉ số giá bình quân tăng 4,55% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 9 nhóm hàng tăng giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Nhóm nhà ở và vật liệu xây tăng 21,80%; Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 6,35%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,24%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,34%; Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,62%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,46%; Nhóm giáo dục tăng 1,58%; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,14%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,98%. Có 2 nhóm hàng giảm giá so với bình quân cùng kỳ năm trước: Giao thông giảm 4,20%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,36%.

**Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Cùng với nhu cầu mua vàng dự trữ của nhiều nền kinh tế lớn, nỗi lo suy thoái kinh tế và lạm phát là các yếu tố chính thúc đẩy nhu cầu đối với vàng và đẩy giá vàng đi lên. Tính đến ngày 22/9/2023, giá vàng tăng 0,91% so với tháng trước; tăng 8,70% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 1,97%.

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** Trên thế giới, giá đồng đô la Mỹ có xu hướng tăng khi các nhà đầu tư lo ngại về sức khỏe nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là kinh tế Trung Quốc. Tại thị trường trong nước giá đồng USD tăng 1,62% so với tháng trước và tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,58%.

### III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

#### 1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư

##### 1.1. Công tác lao động - việc làm

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho 980 lao động; Tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 502 người

Trong 9 tháng đầu năm 2023, toàn tỉnh ước giải quyết việc làm cho 38.406 lao động, đạt 96% kế hoạch năm tăng 4% so với cùng kỳ; Tư vấn, đăng ký tìm việc và giới thiệu việc làm, học nghề cho 12.353 lao động; Giải quyết hưởng bảo hiểm thất nghiệp cho 9.511 lao động, giảm 9,45% so với cùng kỳ; Đào tạo nghề cho 6.387/10.000 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo ước đạt 64,5/65%; tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đạt 3%.

Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội ước 33,65/38%, đạt 88% kế hoạch năm.

Tổ chức 07 lớp tập huấn triển khai chính sách bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho 455 người tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tình hình lao động việc làm trong các doanh nghiệp: từ cuối năm 2022 đến nay về cơ bản các doanh nghiệp nỗ lực (chủ động tái cấu trúc, tiết kiệm, tinh giảm các nguồn lực, cắt giảm chi tiêu...) duy trì ổn định sản xuất kinh doanh; việc làm người lao động, tiền lương và các chế độ chính sách được đảm bảo.

Tuy nhiên, do tác động ảnh hưởng tình hình chung trong nước và thế giới, đặc biệt hậu quả nặng nề của dịch Covid-19... dẫn đến nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh: giảm đơn hàng, thu hẹp sản xuất kinh doanh; chi phí nguyên liệu đầu vào tăng cao... một số doanh nghiệp ngừng hoạt động, giải thể. Tình hình giảm giờ làm, ngừng việc, hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương hoặc chấm dứt hợp đồng lao động làm ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập, đời sống đối với người lao động trên địa bàn tỉnh, chủ yếu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore...) trong các khu công nghiệp. Tập trung vào một số lĩnh vực sản xuất gia công và chế biến như: Giày dép, Dệt-nhuộm, may mặc, chế biến gỗ, điện tử...

Số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/7/2023 đến ngày 15/9/2023 là 1.250 người. Trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 13 người; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 1.237 người. Chia theo ngành kinh tế: Ngành dệt may là 1.000 người, ngành da giày là 250 người.

Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại địa phương từ ngày 01/7/2023 đến ngày 15/9/2023 là 500 người. Trong đó: khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước là 5 người; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 495 người. Chia theo ngành kinh tế: Ngành dệt may là 457 người, Ngành da giày là 44 người.

##### 1.2. Công tác giảm nghèo

Phối hợp với các ngành tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định cơ chế quay vòng một phần vốn hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật để luân chuyển trong cộng đồng thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định phân bổ vốn sự nghiệp năm 2023 do Trung ương hỗ trợ; Kế hoạch đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Phước; Tổ chức Đoàn học tập và trao đổi kinh nghiệm về công tác giảm nghèo bền vững năm 2023.

## **2. Công tác an sinh xã hội**

Theo dõi, quản lý việc thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em trên địa bàn tỉnh. Tổ chức thực hiện tháng hành động vì trẻ em năm 2023; Tết Nguyên đán; ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6; Phối hợp với Quỹ Thiện Tâm khảo sát hồ sơ học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ học bổng...

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh: tổ chức cai nghiện cho 788 học viên. Trong đó, cai nghiện bắt buộc là 758 học viên; cai nghiện tự nguyện là 30 học viên; tổ chức truyền thông về chăm sóc sức khỏe, các biện pháp cai nghiện ma túy, một số chuyên đề giáo dục hành vi nhân cách, nội quy quản lý học viên.

Công tác bảo trợ xã hội: Thực hiện tốt công tác quản lý và chăm sóc đối tượng đang được bảo trợ tại các Cơ sở trợ giúp xã hội. Tham mưu UBND tỉnh ban hành các Kế hoạch, Nghị quyết thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Phối hợp với Quỹ Thiện Tâm phân bổ, trao tặng số lượng 1.500 suất quà Tết tới các hộ gia đình nghèo. Vận động, hỗ trợ hộ nghèo, cận nghèo và đối tượng Bảo trợ xã hội đón Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 (Tổng số quà vận động được dịp Tết Nguyên đán năm 2023: 49.617 phần quà, trị giá 24.908.500.000 đồng).

Công tác thực hiện chính sách ưu đãi người có công: Công tác thực hiện chính sách người có công tiếp tục được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời. Thực hiện tiếp nhận 164 hài cốt liệt sĩ do đội K72/ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh bàn giao; Thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 và nhân kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7.

Về công tác giải quyết hồ sơ: Giải quyết được 3.989 hồ sơ người có công, trong đó tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công 1.007 hồ sơ và tiếp nhận tại Sở là 2.982 hồ sơ.

## **3. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung chỉ đạo tổ chức khai giảng và các hoạt động đầu năm học năm học 2023-2024; Hướng dẫn các nhiệm vụ chuyên môn năm học 2023-2024 của các cấp học, bậc học trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Bộ GD&ĐT; Tổ chức Kỳ thi lập đội tuyển học sinh giỏi THPT dự thi cấp quốc gia năm 2024; Triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên theo kế hoạch năm 2023 của UBND tỉnh; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng lịch sử, địa lý; KHTN, XH và kỹ thuật, công nghệ phục vụ trưng bày GDPT mới; Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ dạy và học năm 2023.

#### 4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra.

Tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Đến nay, tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh đã được kiểm soát. Trong tháng không ghi nhận ca mắc nào. Luỹ kế từ đầu năm, toàn tỉnh phát hiện 25 ca giảm 24,2% so với cùng kỳ.

Tình hình các loại dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, đã chủ động triển khai thực hiện các biện pháp, không để dịch bùng phát xảy ra hiện tượng “dịch chồng dịch”. Trong tháng, 879 ca mắc sốt xuất huyết (01 ca tử vong), phát hiện 104 ổ dịch và xử lý 104 ổ dịch; 354 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 57 ca tiêu chảy (0 ca tử vong).

Trong tháng, tổng số người mắc HIV mới phát hiện: 07 người (không có tử vong); Cộng dồn số người nhiễm HIV: 4.051 người (Tử vong: 347). Tổng số bệnh nhân điều trị ARV hiện đang quản lý: 1.131 ca (trong đó trẻ em: 19 ca). Tổng số bệnh nhân đang được quản lý điều trị Methadone trong tháng: 82 ca.

Các chương trình mục tiêu y tế - dân số khác như: phòng chống suy dinh dưỡng, dân số và phát triển, phòng chống lao, phong, bứu cổ...vẫn duy trì hoạt động theo kế hoạch đề ra.

#### 5. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn của địa phương; Tuyên truyền về đảm bảo an toàn giao thông; Tuyên truyền công tác phòng, chống dịch Covid-19. Kết quả: Thực hiện hơn 1.000m<sup>2</sup> pano, 2.000m<sup>2</sup> banner, treo hơn 700 lượt cờ các loại, viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức thành công Chương trình phục dựng Lễ hội mừng lúa mới của người S'Tiêng tỉnh Bình Phước tại Khu Bảo tồn Văn hóa dân tộc S'Tiêng sóc Bom Bo; Trưng bày chuyên đề Di sản văn hóa Bình Phước phục vụ Hội nghị Văn hóa tỉnh Bình Phước. Trong quý III, tổng lượng khách tham quan và tương tác tại Bảo tàng tỉnh và các di tích là 125.000 lượt người (trong đó: tham quan tại Bảo tàng tỉnh là 3.131 lượt người; tại các di tích là 24.022 lượt người; tương tác qua nền tảng công nghệ số là 97.847 lượt).

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật nhân kỷ niệm 76 năm Ngày thương binh liệt sĩ 27/7; Tham gia cuộc thi Ban nhạc Độc tấu và Hòa tấu nhạc cụ dân tộc toàn quốc, kết quả đạt 01 giải nhì và 01 giải ba do Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch tặng; 01 Bằng khen biểu diễn xuất sắc do Hội Nhạc sĩ Việt Nam tặng. Trong quý III, Trung tâm Văn hóa

tính biểu diễn phục vụ chương trình lưu động tại cơ sở được 27 buổi, thu hút hơn 5.600 lượt người xem; chiếu phim tuyên truyền phục vụ tại cơ sở với 20 bộ phim, kết quả chiếu được 110 buổi, thu hút hơn 6.640 lượt người xem; Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng biên giới, đơn vị lực lượng vũ trang, học sinh, sinh viên, các khu công nghiệp; phục vụ các ngày lễ lớn và các sự kiện trọng đại đất nước của tỉnh và các sở, ban, ngành tỉnh được 15 buổi, thu hút gần 20.470 lượt khán giả đón xem.

Hoạt động thư viện: Trong quý III, Thư viện tỉnh cấp 73 thẻ thư viện (46 thẻ mới, 27 thẻ gia hạn); phục vụ 1.368.242 lượt bạn đọc (trong đó, tại thư viện: 3.434 lượt; website: 1.364.158 lượt; phục vụ lưu động: 650 lượt); tổng số tài liệu lưu hành 18.790 lượt.

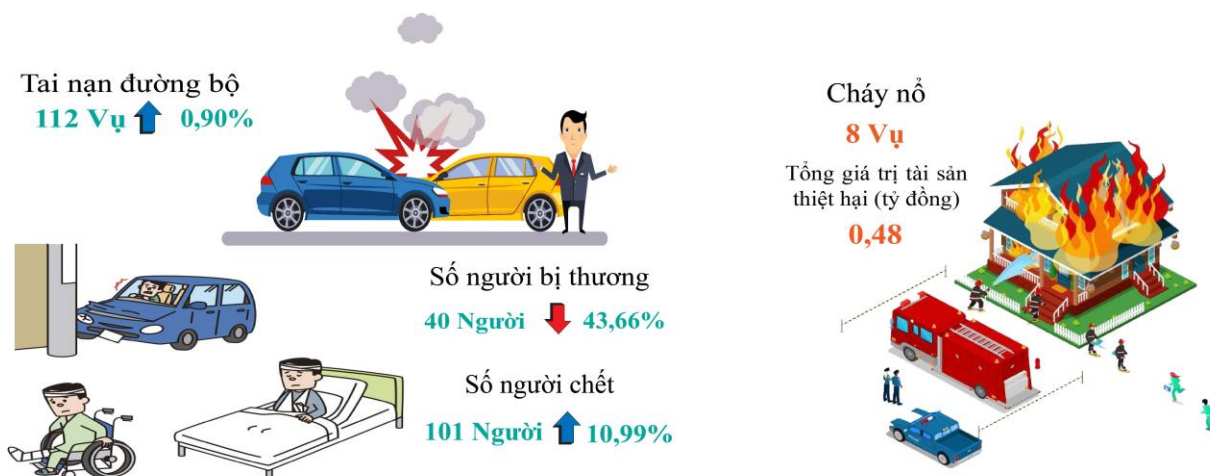
Thể dục thể thao: Trong quý III, đội tuyển thể thao tỉnh tham dự 23 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc, kết quả đạt 23 HCV, 28 HCB, 59 HCD. Hỗ trợ các đơn vị tổ chức 13 giải với 96 lượt trọng tài.

Hoạt động du lịch: Trong quý III, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan khoảng 243.988 lượt khách, tăng 10,33% so với quý trước và giảm 2,45% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, khách nội địa khoảng: 241.200 lượt khách; khách quốc tế khoảng: 2.788 lượt khách. Tổng doanh thu đạt khoảng 144,42 tỷ đồng, tăng 21,43% so với quý trước và tăng 2,68% so với cùng kỳ năm 2022.

## 6. Tai nạn giao thông

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 01 vụ va chạm và 15 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 14 người chết, 4 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng tăng 77,78%; số người chết tăng 55,56%, số người bị thương tăng 100%. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 112 vụ tai nạn giao thông, làm 101 người chết, 40 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tăng 0,90%; số người chết tăng 10,99%; số người bị thương giảm 43,66%.

**Hình 6.1 Tình hình trật tự, an toàn xã hội 9 tháng năm 2023**



Trong tháng 9/2023, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 2.285 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 773 phương tiện, tước 493 giấy



phép lái xe, cảnh cáo 26 trường hợp, xử lý hành chính 2.259 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 5,48 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (1.856 trường hợp), không có giấy phép lái xe (475 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (248 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (79 trường hợp) và nồng độ cồn (624 trường hợp).

Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 30.975 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, tạm giữ 13.455 phương tiện, tước 8.035 giấy phép lái xe, cảnh cáo 504 trường hợp, xử lý hành chính 28.757 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 94,63 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (13.865 trường hợp), không có giấy phép lái xe (7.596 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (3.093 trường hợp), không đi đúng làn đường quy định (1.001 trường hợp) và nồng độ cồn (6.797 trường hợp).

## **7. Thiệt hại thiên tai**

Trong tháng, trên địa bàn xảy ra 01 vụ thiên tai. Do ảnh hưởng mưa lớn kéo dài làm sạt lở khoảng 15m ngang mặt đường trên tuyến đường ĐT 755B huyện Bù Đăng, gây nguy hiểm cho các phương tiện đi lại trên tuyến đường này, hiện tại chưa ước tính được giá trị thiệt hại. Ngay sau khi nhận được báo cáo của các địa phương, Ban Chỉ đạo Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Bình Phước, các đơn vị liên quan tiếp tục khắc phục thiệt hại để người dân sớm ổn định đời sống.

## **8. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nào. Tích lũy 9 tháng đầu năm 2023 sau khi đã được Cơ quan Công an xác minh chính thức trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ cháy, thiệt hại do cháy khoảng 480 triệu đồng, không có thiệt hại về người.

Tháng 9/2023 cơ quan chức năng đã phát hiện 18 vụ vi phạm môi trường, đã tiến hành xử lý 15 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 62,40 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Lũy kế 9 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 188 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 126 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 1,03 tỷ đồng.

## **Đánh giá chung:**

Hoạt động kinh tế - xã hội quý III năm nay phải đối diện với nhiều khó khăn thách thức trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, kéo theo sự tham gia của nhiều quốc gia, khu vực; chính sách tiền tệ thắt chặt tác động mạnh tới doanh nghiệp, các hoạt động kinh tế, đầu tư, tiêu dùng toàn cầu; nhiều nền kinh tế lớn tăng trưởng chậm lại, rơi vào suy thoái; trong nước, giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đang được triển khai... đã ảnh hưởng đến phần lớn lĩnh vực đời sống xã hội, hạn chế không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế đất nước nói chung và tỉnh Bình Phước nói



riêng. Nhưng với sự nỗ lực, cố gắng của hệ thống chính trị, của UBND tỉnh, các cấp, các ngành, sự vào cuộc của nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2023 của tỉnh Bình Phước tiếp tục phục hồi rõ nét và đạt được kết quả quan trọng, phát triển trên hầu hết các lĩnh vực: Sản xuất công nghiệp phát triển ổn định; hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất, đời sống của người dân; thu, chi ngân sách đảm bảo thực hiện tốt các nhiệm vụ quan trọng của địa phương; xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và phát triển hợp tác xã đạt kết quả rất khả quan. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, môi trường tiếp tục được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Trên đây là một số tình hình cơ bản về kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TKTH;
- Lãnh đạo Cục;
- Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Trương Quang Phúc**

## 1. Sản xuất nông nghiệp 9 tháng đầu năm 2023

|                                              | <i>Ha</i>                      |                            |                                               |
|----------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
|                                              | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo<br>cáo | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng<br/>năm</b> | <b>26.071</b>                  | <b>25.306</b>              | <b>97,07</b>                                  |
| <b>Lúa</b>                                   | <b>10.493</b>                  | <b>10.274</b>              | <b>97,91</b>                                  |
| Lúa đông xuân                                | 2.816                          | 2.821                      | 100,18                                        |
| Lúa hè thu                                   |                                |                            |                                               |
| Thu đông                                     |                                |                            |                                               |
| Lúa mùa                                      | 7.677                          | 7.453                      | 97,08                                         |
| <b>Các loại cây khác</b>                     |                                |                            |                                               |
| Ngô                                          | 2.679                          | 2.659                      | 99,25                                         |
| Khoai lang                                   | 468                            | 374                        | 79,91                                         |
| Sắn/Khoai mì                                 | 4.901                          | 4.619                      | 94,25                                         |
| Mía                                          | 173                            | 162                        | 93,64                                         |
| Đậu tương                                    | 12                             | 8                          | 66,67                                         |
| Lạc                                          | 121                            | 87                         | 71,90                                         |
| Rau các loại                                 | 3.525                          | 3.342                      | 94,81                                         |
| Đậu các loại                                 | 246                            | 190                        | 77,24                                         |

## 2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng đầu năm 2023

|                                                 | Thực<br>hiện | Ước<br>tính | Ước<br>tính | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                        |                        |
|-------------------------------------------------|--------------|-------------|-------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                 |              |             |             | 6 tháng<br>đầu<br>năm<br>2023   | Quý III<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm<br>2023 |
| <b>Sản lượng thịt hơi xuất<br/>chuồng (Tấn)</b> |              |             |             |                                 |                        |                        |
| Thịt lợn                                        | 128.058      | 70.990      | 199.048     | 149,81                          | 123,27                 | 139,13                 |
| Thịt trâu                                       | 653          | 328         | 981         | 100,62                          | 106,85                 | 102,62                 |
| Thịt bò                                         | 1.479        | 761         | 2.240       | 100,27                          | 100,13                 | 100,22                 |
| Thịt gia cầm                                    | 44.054       | 22.940      | 66.994      | 147,44                          | 97,26                  | 125,31                 |
| <b>Sản lượng sản phẩm chăn<br/>nuôi khác</b>    |              |             |             |                                 |                        |                        |
| Trứng (Nghìn quả)                               | 191.433      | 88.826      | 280.259     | 153,50                          | 133,44                 | 146,52                 |

### 3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

|                                          | Thực                          | Ước                    | Ước                    | So với cùng kỳ         |                        |                        |
|------------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | hiện                          | tính                   | tính                   | năm trước (%)          |                        |                        |
|                                          | 6 tháng<br>đầu<br>năm<br>2023 | quý III<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm<br>2023 | 6 tháng<br>năm<br>2023 | Quý III<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm<br>2023 |
| Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)  | -                             | 800                    | 800                    | -                      | 74,56                  | 74,56                  |
| Sản lượng gỗ khai thác (M <sup>3</sup> ) | 22.290                        | 8.798                  | 31.088                 | 83,61                  | 83,73                  | 83,64                  |
| Sản lượng củi khai thác (Ster)           | 6.505                         | 2.577                  | 9.082                  | 83,60                  | 78,40                  | 82,06                  |
| Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)         | -                             | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Cháy rừng (Ha)                           | -                             | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| Chặt, phá rừng (Ha)                      | -                             | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |

#### 4. Sản lượng thủy sản

|                                      | <i><b>Tấn</b></i>             |                        |                        |                                 |                        |                        |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Thực<br>hiện                  | Ước<br>tính            | Ước<br>tính            | So với cùng kỳ<br>năm trước (%) |                        |                        |
|                                      | 6 tháng<br>đầu<br>năm<br>2023 | quý III<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm<br>2023 | 6 tháng<br>năm<br>2023          | Quý III<br>năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm<br>2023 |
| <b>Tổng sản lượng thủy sản</b>       | <b>1.101</b>                  | <b>553</b>             | <b>1.654</b>           | <b>97,52</b>                    | <b>99,47</b>           | <b>98,16</b>           |
| Cá                                   | 1.099                         | 553                    | 1.652                  | 97,51                           | 99,47                  | 98,16                  |
| Tôm                                  | 2                             | -                      | 2                      | 100,00                          | -                      | -                      |
| Thủy sản khác                        | -                             | -                      | -                      | -                               | -                      | -                      |
| <b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng</b> | <b>937</b>                    | <b>473</b>             | <b>1.410</b>           | <b>97,30</b>                    | <b>98,75</b>           | <b>97,78</b>           |
| Cá                                   | 937                           | 473                    | 1.410                  | 97,30                           | 98,75                  | 97,78                  |
| Tôm                                  | -                             | -                      | -                      | -                               | -                      | -                      |
| Thủy sản khác                        | -                             | -                      | -                      | -                               | -                      | -                      |
| <b>Sản lượng thủy sản khai thác</b>  | <b>164</b>                    | <b>80</b>              | <b>244</b>             | <b>98,77</b>                    | <b>103,96</b>          | <b>100,41</b>          |
| Cá                                   | 162                           | 80                     | 242                    | 98,75                           | 103,90                 | 100,41                 |
| Tôm                                  | 2                             | -                      | 2                      | 100,00                          | -                      | -                      |
| Thủy sản khác                        | -                             | -                      | -                      | -                               | -                      | -                      |

## 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

|                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính: %                                        |                                                 |                                           |                                                                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                 | Tháng 8<br>năm 2023<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước | Ước tính<br>tháng<br>9/2023<br>so với<br>8/2023 | Ước<br>tính<br>9/2023<br>so với<br>9/2022 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối tháng<br>9/2023 so với<br>cùng kỳ |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                                                                   | <b>110,25</b>                                         | <b>101,57</b>                                   | <b>119,68</b>                             | <b>108,32</b>                                                        |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                                                              | <b>115,93</b>                                         | <b>100,90</b>                                   | <b>122,09</b>                             | <b>111,12</b>                                                        |
| Khai khoáng khác                                                                                                                                                                | 115,93                                                | 100,90                                          | 122,09                                    | 111,12                                                               |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                                                                            | <b>110,38</b>                                         | <b>101,35</b>                                   | <b>120,39</b>                             | <b>108,55</b>                                                        |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                                                                     | 119,55                                                | 103,59                                          | 130,77                                    | 117,10                                                               |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                                                                | 106,67                                                | 100,00                                          | 88,89                                     | 98,35                                                                |
| Dệt                                                                                                                                                                             | 85,98                                                 | 101,44                                          | 85,71                                     | 92,03                                                                |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                                                             | 136,75                                                | 53,68                                           | 80,75                                     | 81,27                                                                |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan<br>Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre,<br>nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản<br>phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 65,12                                                 | 88,90                                           | 67,30                                     | 80,73                                                                |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                                                               | 71,95                                                 | 80,00                                           | 124,72                                    | 73,71                                                                |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                   | 140,39                                                | 93,68                                           | 106,55                                    | 93,07                                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                                                                          | 122,67                                                | 103,77                                          | 77,41                                     | 84,48                                                                |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại<br>khác                                                                                                                                | 65,58                                                 | 107,70                                          | 69,46                                     | 70,45                                                                |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                                                               | 111,04                                                | 106,81                                          | 109,92                                    | 132,45                                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ<br>máy móc, thiết bị)                                                                                                                | 101,62                                                | 106,78                                          | 108,99                                    | 94,74                                                                |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản<br>phẩm quang học                                                                                                                 | 176,15                                                | 88,82                                           | 191,77                                    | 104,49                                                               |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân<br>vào đâu                                                                                                                            | 117,11                                                | 105,28                                          | 190,52                                    | 104,95                                                               |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                                                                          | 193,14                                                | 100,37                                          | 217,17                                    | 96,91                                                                |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                   | 58,44                                                 | 135,32                                          | 77,33                                     | 84,52                                                                |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                                                              | 157,31                                                | 106,56                                          | 165,80                                    | 152,19                                                               |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước<br/>nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>                                                                                       | <b>109,00</b>                                         | <b>104,52</b>                                   | <b>105,71</b>                             | <b>103,70</b>                                                        |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý<br/>rác thải, nước thải</b>                                                                                                        | <b>96,53</b>                                          | <b>115,10</b>                                   | <b>117,10</b>                             | <b>103,39</b>                                                        |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                               | 109,18                                                | 105,87                                          | 100,89                                    | 103,67                                                               |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải;<br>tái chế phế liệu                                                                                                              | 91,80                                                 | 119,19                                          | 125,01                                    | 103,28                                                               |



## 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

|                                                                                                                                     | %                                                                |                                                                |                                                                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                     | Thực hiện<br>quý I<br>năm 2023<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước | Thực hiện quý<br>II<br>năm 2023<br>so với cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính quý<br>III<br>năm 2023<br>so với cùng kỳ<br>năm trước |
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                       | <b>100,09</b>                                                    | <b>111,38</b>                                                  | <b>112,53</b>                                                  |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                                  | <b>104,71</b>                                                    | <b>107,80</b>                                                  | <b>121,58</b>                                                  |
| Khai khoáng khác                                                                                                                    | 104,71                                                           | 107,80                                                         | 121,58                                                         |
| <b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>                                                                                               | <b>99,77</b>                                                     | <b>111,99</b>                                                  | <b>112,88</b>                                                  |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                         | 101,46                                                           | 119,73                                                         | 127,28                                                         |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                                    | 96,86                                                            | 104,65                                                         | 92,86                                                          |
| Dệt                                                                                                                                 | 100,89                                                           | 95,32                                                          | 79,8                                                           |
| Sản xuất trang phục                                                                                                                 | 73,24                                                            | 86,88                                                          | 92,12                                                          |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                            | 87,70                                                            | 101,82                                                         | 59,54                                                          |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ<br>giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và<br>vật liệu tết bện | 102,64                                                           | 90,79                                                          | 103,1                                                          |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                                   | 68,18                                                            | 52,26                                                          | 96,61                                                          |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                       | 100,42                                                           | 78,62                                                          | 105,83                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                              | 97,23                                                            | 77,42                                                          | 80,13                                                          |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                       | 78,76                                                            | 70,34                                                          | 62,44                                                          |
| Sản xuất kim loại                                                                                                                   | 118,99                                                           | 149,33                                                         | 132,19                                                         |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc,<br>thiết bị)                                                                    | 86,47                                                            | 97,00                                                          | 99,93                                                          |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm<br>quang học                                                                     | 148,67                                                           | 70,97                                                          | 108,82                                                         |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                                   | 84,55                                                            | 100,86                                                         | 131,14                                                         |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                              | 34,82                                                            | 164,77                                                         | 210,13                                                         |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                       | 65,83                                                            | 130,87                                                         | 67,04                                                          |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                                  | 133,79                                                           | 205,04                                                         | 130,86                                                         |
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi<br/>nước và điều hoà không khí</b>                                           | <b>103,59</b>                                                    | <b>102,00</b>                                                  | <b>105,21</b>                                                  |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br/>nước thải</b>                                                            | <b>112,57</b>                                                    | <b>96,80</b>                                                   | <b>103,56</b>                                                  |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 101,57                                                           | 106,60                                                         | 102,62                                                         |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế<br>phế liệu                                                                  | 117,77                                                           | 93,62                                                          | 103,96                                                         |

## 7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2023

|                                                                                                              | Đơn vị<br>tính | Thực hiện<br>tháng 8 năm<br>2023 | Ước tính<br>tháng 9/2023 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối kỳ<br>báo cáo | Tháng<br>9/2023<br>so với<br>tháng<br>9/2022 (%) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm đến<br>cuối kỳ<br>báo cáo so<br>với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tên sản phẩm</b>                                                                                          |                |                                  |                          |                                                  |                                                  |                                                                                              |
| Đá xây dựng khác                                                                                             | M3             | 168.237,32                       | 169.759,64               | 1.491.315,49                                     | 122,09                                           | 111,12                                                                                       |
| Thịt gà đông lạnh                                                                                            | Tấn            | 7.847,00                         | 7.900,00                 | 54.553,00                                        | 124,66                                           | 125,28                                                                                       |
| Hạt điều khô                                                                                                 | Tấn            | 20.610,77                        | 21.471,93                | 159.246,26                                       | 138,16                                           | 120,63                                                                                       |
| Thức ăn cho gia cầm                                                                                          | Tấn            | 13.179,00                        | 13.500,00                | 109.871,00                                       | 103,87                                           | 119,63                                                                                       |
| Nước tinh khiết                                                                                              | 1000 lít       | 32,31                            | 32,31                    | 371,61                                           | 88,89                                            | 100,82                                                                                       |
| Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi<br>nhân tạo                                                               | 1000 m2        | 362,00                           | 400,00                   | 8.760,00                                         | 58,07                                            | 92,34                                                                                        |
| Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm<br>cả đồ dễ mặc)                                                             | Triệu<br>đồng  | 93.746,43                        | 97.235,46                | 898.986,88                                       | 81,50                                            | 93,51                                                                                        |
| Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt<br>khôc                                                                      | Triệu<br>đồng  | 66.126,68                        | 64.369,07                | 518.087,14                                       | 98,49                                            | 89,49                                                                                        |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt kim<br>hoặc đan móc                                                               | 1000 cái       | 730,35                           | -                        | 3.331,33                                         | -                                                | 75,25                                                                                        |
| Quần áo lót cho người lớn không<br>dệt kim hoặc đan móc                                                      | 1000 cái       | 772,59                           | 979,63                   | 8.940,86                                         | 79,51                                            | 83,65                                                                                        |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng<br>da                                                                           | 1000 đôi       | 397,33                           | -                        | 3.650,46                                         | -                                                | 61,62                                                                                        |
| Dịch vụ sản xuất giày, dép                                                                                   | Triệu<br>đồng  | 236.554,14                       | 236.007,87               | 2.125.840,42                                     | 77,70                                            | 83,99                                                                                        |
| Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà<br>vệt)                                                                         | M3             | 396,26                           | 371,49                   | 3.201,03                                         | 55,56                                            | 40,20                                                                                        |
| Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản<br>(trừ tà vệt)                                                                | M3             | 2.496,69                         | 2.255,49                 | 20.782,76                                        | 74,67                                            | 74,13                                                                                        |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu<br>tương tự                                                                     | M3             | 153.282,80                       | 150.123,48               | 1.236.538,59                                     | 118,02                                           | 100,33                                                                                       |
| Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và<br>bìa nhẵn                                                                  | 1000<br>chiếc  | 10.540,00                        | 8.432,00                 | 65.612,00                                        | 124,72                                           | 73,71                                                                                        |
| Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in)<br>hoặc trực lẫn và các phương tiện<br>truyền thông đại chúng dùng<br>trong in | Triệu<br>đồng  | 1.024,52                         | 959,74                   | 11.217,67                                        | 106,55                                           | 94,08                                                                                        |
| Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống<br>và cốc mặt nghiêng bằng plastic                                          | Triệu<br>đồng  | 7.372,81                         | 7.650,52                 | 64.305,94                                        | 77,41                                            | 84,48                                                                                        |

|                                                                          |            |              |              |               |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|---------------|--------|--------|
| Xi măng Portland đen                                                     | Tấn        | 66.640,61    | 71.900,00    | 705.758,11    | 68,46  | 69,86  |
| Chì chưa gia công                                                        | Tấn        | 3.172,00     | 3.348,00     | 27.064,00     | 112,12 | 145,78 |
| Dịch vụ đúc gang, sắt, thép                                              | Triệu đồng | 2.621,19     | 2.912,43     | 15.613,92     | 103,31 | 91,44  |
| Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại                                    | Triệu đồng | 23.512,83    | 25.862,27    | 176.485,44    | 100,05 | 78,85  |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                       | Triệu đồng | 214.292,11   | 190.335,95   | 1.843.795,29  | 191,77 | 104,49 |
| Các loại van khác chưa được phân vào đâu                                 | 1000 cái   | 105,34       | 110,90       | 777,39        | 190,52 | 104,95 |
| Thiết bị tín hiệu âm thanh khác                                          | Cái        | 1.896.674,69 | 1.903.735,55 | 13.072.096,34 | 217,17 | 96,91  |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                             | Chiếc      | 965,55       | 1.055,59     | 11.481,09     | 73,59  | 98,56  |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                     | Chiếc      | 9.305,80     | 26.353,95    | 326.008,17    | 44,71  | 59,22  |
| Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự | Triệu đồng | 2.308,87     | 2.272,59     | 28.754,81     | 50,20  | 89,72  |
| Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa                               | 1000 cái   | 15.015,00    | 16.000,00    | 169.366,00    | 165,80 | 152,19 |
| Điện sản xuất                                                            | Triệu KWh  | 147,80       | 160,87       | 1.038,90      | 106,31 | 100,92 |
| Điện mặt trời                                                            | Triệu KWh  | 91,35        | 89,90        | 885,28        | 83,53  | 92,47  |
| Điện thương phẩm                                                         | Triệu KWh  | 33,74        | 33,99        | 286,01        | 107,60 | 107,52 |
| Nước uống được                                                           | 1000 m3    | 899,04       | 951,85       | 8.571,45      | 100,89 | 103,67 |
| Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại                                    | Triệu đồng | 7.071,57     | 8.428,86     | 75.505,08     | 125,01 | 103,28 |

## 8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

|                                                                                                     | Đơn vị<br>tính | Thực hiện  | Thực hiện  | Ước tính   | So với cùng kỳ năm trước (%) |        |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|------------|------------|------------------------------|--------|---------|
|                                                                                                     |                | quý I      | quý II     | quý III    | Quý I                        | Quý II | Quý III |
|                                                                                                     |                | năm        | năm        | năm        | năm                          | năm    | năm     |
|                                                                                                     |                | 2023       | 2023       | 2023       | 2023                         | 2023   | 2023    |
| Tên sản phẩm                                                                                        |                |            |            |            |                              |        |         |
| Đá xây dựng khác                                                                                    | M3             | 457.903,26 | 520.923,40 | 512.488,83 | 104,71                       | 107,80 | 121,58  |
| Thịt gà đông lạnh                                                                                   | Tấn            | 12.622,00  | 18.322,00  | 23.609,00  | 110,18                       | 136,67 | 126,36  |
| Hạt điều khô                                                                                        | Tấn            | 39.890,10  | 55.558,20  | 63.797,96  | 98,81                        | 125,77 | 134,39  |
| Thức ăn cho gia cầm                                                                                 | Tấn            | 30.882,00  | 38.086,00  | 40.903,00  | 129,84                       | 128,97 | 106,16  |
| Nước tinh khiết                                                                                     | 1000 lít       | 130,26     | 136,32     | 105,02     | 104,03                       | 104,65 | 92,86   |
| Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo                                                         | 1000 m2        | 4.728,00   | 2.878,00   | 1.154,00   | 122,30                       | 91,98  | 46,30   |
| Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)                                                       | Triệu đồng     | 335.719,38 | 305.810,24 | 257.457,26 | 103,13                       | 105,06 | 74,68   |
| Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò                                                                 | Triệu đồng     | 191.717,94 | 142.393,58 | 183.975,61 | 90,60                        | 80,36  | 96,75   |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc                                                         | 1000 cái       | 2.300,83   | 300,15     | 730,35     | 71,31                        | 25,00  | -       |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc                                                | 1000 cái       | 2.927,77   | 3.361,03   | 2.652,06   | 73,95                        | 128,59 | 64,43   |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da                                                                     | 1000 đôi       | 1.470,48   | 1.394,37   | 785,61     | 99,71                        | 61,11  | 36,24   |
| Dịch vụ sản xuất giày, dép                                                                          | Triệu đồng     | 732.887,69 | 760.770,93 | 632.181,80 | 86,19                        | 111,76 | 63,21   |
| Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)                                                                   | M3             | 798,71     | 1.300,22   | 1.102,09   | 22,84                        | 44,83  | 70,36   |
| Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)                                                          | M3             | 8.546,40   | 5.409,16   | 6.827,20   | 118,29                       | 54,83  | 62,38   |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự                                                               | M3             | 408.192,51 | 392.538,20 | 435.807,88 | 102,96                       | 92,88  | 105,42  |
| Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn                                                            | 1000 chiếc     | 11.725,00  | 18.259,00  | 35.628,00  | 68,18                        | 52,26  | 96,61   |
| Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in | Triệu đồng     | 3.800,58   | 3.853,10   | 3.563,99   | 102,33                       | 79,57  | 105,83  |
| Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic                                    | Triệu đồng     | 22.916,11  | 20.525,32  | 20.864,51  | 97,23                        | 77,42  | 80,13   |
| Xi măng Portland đen                                                                                | Tấn            | 250.723,64 | 253.511,83 | 201.522,64 | 78,34                        | 69,87  | 61,55   |

|                                                                          |            |              |              |              |        |        |        |
|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------|--------|--------|
| Chì chưa gia công                                                        | Tấn        | 8.621,00     | 8.492,00     | 9.951,00     | 141,93 | 160,11 | 138,46 |
| Dịch vụ đúc gang, sắt, thép                                              | Triệu đồng | 3.260,32     | 4.271,60     | 8.082,00     | 53,86  | 108,31 | 114,18 |
| Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại                                    | Triệu đồng | 45.631,84    | 57.245,14    | 73.608,45    | 66,22  | 80,61  | 87,74  |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                       | Triệu đồng | 735.641,63   | 513.189,65   | 594.964,01   | 148,67 | 70,97  | 108,82 |
| Các loại van khác chưa được phân vào đâu                                 | 1000 cái   | 205,85       | 268,44       | 303,10       | 84,55  | 100,86 | 131,14 |
| Thiết bị tín hiệu âm thanh khác                                          | Cái        | 2.800.088,39 | 4.263.896,71 | 6.008.111,24 | 34,82  | 164,77 | 210,13 |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                             | Chiếc      | 3.629,37     | 3.948,11     | 3.903,61     | 66,32  | 213,01 | 90,30  |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                     | Chiếc      | 78.547,71    | 178.485,48   | 68.974,97    | 42,14  | 114,52 | 33,12  |
| Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự | Triệu đồng | 11.522,36    | 10.771,91    | 6.460,54     | 120,27 | 96,39  | 57,20  |
| Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa                               | 1000 cái   | 55.835,00    | 62.240,00    | 51.291,00    | 133,79 | 205,04 | 130,86 |
| Điện sản xuất                                                            | Triệu KWh  | 307,96       | 290,57       | 440,37       | 95,05  | 99,43  | 106,57 |
| Điện mặt trời                                                            | Triệu KWh  | 303,57       | 308,23       | 273,48       | 97,75  | 92,06  | 87,65  |
| Điện thương phẩm                                                         | Triệu KWh  | 88,75        | 96,04        | 101,22       | 112,37 | 105,12 | 105,81 |
| Nước uống được                                                           | 1000 m3    | 2.716,31     | 3.082,41     | 2.772,73     | 101,57 | 106,60 | 102,62 |
| Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại                                    | Triệu đồng | 23.266,36    | 29.214,30    | 23.024,42    | 117,77 | 93,62  | 103,96 |

## 9. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

|                                                  | <i>Tỷ đồng</i>  |                 |                  |                              |               |               |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                                                  | Thực hiện       | Ước tính        | Cộng dồn         | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|                                                  | quý II          | quý III         | 9 tháng          | Quý II                       | Quý III       | 9 tháng       |
|                                                  | năm             | năm             | năm              | năm                          | năm           | năm           |
|                                                  | 2023            | 2023            | 2023             | 2023                         | 2023          | 2023          |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                   | <b>8.028,45</b> | <b>8.581,64</b> | <b>23.375,40</b> | <b>138,24</b>                | <b>115,34</b> | <b>130,08</b> |
| Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước              | 1.352,47        | 1.233,96        | 3.339,35         | 104,00                       | 68,77         | 89,04         |
| Vốn trái phiếu Chính phủ                         | -               | -               | -                | -                            | -             | -             |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN             | -               | -               | -                | -                            | -             | -             |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | -               | -               | -                | -                            | -             | -             |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 59,80           | 62,51           | 177,56           | 96,09                        | 84,71         | 93,52         |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân                 | 5.829,39        | 6.444,88        | 17.482,40        | 158,25                       | 138,09        | 149,88        |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                  | 786,79          | 840,29          | 2.376,09         | 103,38                       | 92,89         | 100,42        |
| Vốn huy động khác                                | -               | -               | -                | -                            | -             | -             |

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý  
tháng 9 và 9 tháng năm 2023**

|                                            | <i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> |               |                 |              |               |
|--------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|
|                                            | Thực hiện                   | Ước tính      | Cộng dồn        | 9 tháng      | 9 tháng năm   |
|                                            | tháng 8                     | tháng 9       | 9 tháng         | năm          | năm           |
|                                            | năm                         | năm           | năm             | 2022 so      | 2022 so với   |
|                                            | 2023                        | 2023          | 2023            | kế hoạch     | cùng kỳ       |
|                                            |                             |               |                 | năm          | năm trước (%) |
|                                            |                             |               |                 | 2023 (%)     |               |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>413,83</b>               | <b>440,75</b> | <b>3.351,89</b> | <b>66,35</b> | <b>89,37</b>  |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>278,71</b>               | <b>292,43</b> | <b>2.430,49</b> | <b>74,97</b> | <b>84,54</b>  |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 55,63                       | 59,12         | 960,81          | 81,50        | 61,48         |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 54,59                       | 58,85         | 653,68          | 70,41        | 57,70         |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 105,19                      | 112,34        | 744,53          | 74,59        | 111,05        |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | -                           | -             | -               | -            | -             |
| Xổ số kiến thiết                           | 117,89                      | 120,97        | 725,15          | 68,09        | 118,57        |
| Vốn khác                                   | -                           | -             | -               | -            | -             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>135,12</b>               | <b>148,32</b> | <b>921,40</b>   | <b>50,91</b> | <b>105,24</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 135,12                      | 148,32        | 921,40          | 50,91        | 105,24        |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | 128,31                      | 145,06        | 802,77          | 52,34        | 113,49        |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                           | -             | -               | -            | -             |
| Vốn khác                                   | -                           | -             | -               | -            | -             |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>-</b>                    | <b>-</b>      | <b>-</b>        | <b>-</b>     | <b>-</b>      |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | -                           | -             | -               | -            | -             |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>    | -                           | -             | -               | -            | -             |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -                           | -             | -               | -            | -             |
| Vốn khác                                   | -                           | -             | -               | -            | -             |



**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý các quý năm 2023**

|                                            | <i>Tỷ đồng</i> |                 |                 |                              |               |              |
|--------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------|------------------------------|---------------|--------------|
|                                            | Thực hiện      | Thực hiện       | Ước tính        | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |              |
|                                            | quý I          | quý II          | quý III         | Quý I                        | Quý II        | Quý III      |
|                                            | năm            | năm             | năm             | năm                          | năm           | năm          |
|                                            | 2023           | 2023            | 2023            | 2023                         | 2023          | 2023         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>752,92</b>  | <b>1.352,47</b> | <b>1.246,50</b> | <b>114,86</b>                | <b>104,00</b> | <b>69,46</b> |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>     | <b>537,94</b>  | <b>1.056,61</b> | <b>835,93</b>   | <b>105,95</b>                | <b>104,89</b> | <b>61,47</b> |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                 | 230,81         | 562,13          | 167,87          | 87,88                        | 108,63        | 21,45        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 182,78         | 305,96          | 164,94          | 89,77                        | 107,72        | 25,56        |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu | 176,13         | 249,52          | 318,88          | 132,96                       | 100,98        | 109,62       |
| Vốn nước ngoài (ODA)                       | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| Xổ số kiến thiết                           | 131,01         | 244,96          | 349,18          | 116,31                       | 100,88        | 122,04       |
| Vốn khác                                   | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>    | <b>214,98</b>  | <b>295,86</b>   | <b>410,57</b>   | <b>145,47</b>                | <b>100,94</b> | <b>94,46</b> |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                | 214,98         | 295,86          | 410,57          | 145,47                       | 100,94        | 94,46        |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | 195,30         | 212,79          | 394,68          | 154,30                       | 103,41        | 105,25       |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| Vốn khác                                   | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>       | <b>-</b>       | <b>-</b>        | <b>-</b>        | <b>-</b>                     | <b>-</b>      | <b>-</b>     |
| Vốn cân đối ngân sách xã                   | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất           | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu       | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |
| Vốn khác                                   | -              | -               | -               | -                            | -             | -            |

## 12. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

|                                                                          | <i>Tỷ đồng</i>  |                 |                  |                |               |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|---------------|
|                                                                          | Thực hiện       | Ước tính        | Cộng dồn         | So với cùng kỳ |               |
|                                                                          | tháng 8         | tháng 9         | 9 tháng          | năm trước (%)  |               |
|                                                                          | năm             | năm             | năm              | Tháng 9        | 9 tháng       |
|                                                                          | 2023            | 2023            | 2023             | năm 2023       | năm 2023      |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                           | <b>5.341,32</b> | <b>5.375,49</b> | <b>46.922,60</b> | <b>111,55</b>  | <b>117,32</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                                    | 3.087,69        | 3.109,92        | 27.147,28        | 111,98         | 115,63        |
| Hàng may mặc                                                             | 291,76          | 292,99          | 2.581,86         | 106,71         | 114,02        |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình                                | 545,97          | 548,10          | 4.804,98         | 107,76         | 115,32        |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                                              | 56,73           | 57,01           | 502,73           | 106,96         | 119,21        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                                  | 389,28          | 390,95          | 3.421,65         | 111,78         | 120,45        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                               | 18,67           | 18,71           | 163,51           | 115,30         | 136,59        |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)                            | 102,15          | 102,52          | 898,19           | 109,71         | 119,71        |
| Xăng, dầu các loại                                                       | 372,13          | 376,74          | 3.262,08         | 112,85         | 126,59        |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                                          | 132,45          | 132,96          | 1.142,69         | 124,11         | 128,22        |
| Đá quý, kim loại quý và sản phẩm                                         | 104,79          | 105,05          | 926,86           | 108,27         | 117,57        |
| Hàng hóa khác                                                            | 156,78          | 157,33          | 1.354,40         | 114,81         | 121,05        |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ | 82,95           | 83,22           | 716,35           | 117,77         | 123,23        |

**13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023**

|                                                                                | Thực hiện        | Thực hiện        | Ước tính         | <i>Tỷ đồng</i><br>So với cùng kỳ năm trước<br>(%) |               |               |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                                                                |                  |                  |                  | Quý I                                             | Quý II        | Quý III       |
|                                                                                |                  |                  |                  | năm                                               | năm           | năm           |
|                                                                                |                  |                  |                  | 2023                                              | 2023          | 2023          |
|                                                                                |                  |                  |                  |                                                   |               |               |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                 | <b>15.218,14</b> | <b>15.668,28</b> | <b>16.036,17</b> | <b>123,21</b>                                     | <b>118,20</b> | <b>111,44</b> |
| Lương thực, thực phẩm                                                          | 8.820,52         | 9.057,52         | 9.269,24         | 119,64                                            | 116,04        | 111,70        |
| Hàng may mặc                                                                   | 845,67           | 860,13           | 876,07           | 122,68                                            | 114,22        | 106,57        |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang<br>thiết bị gia đình                                   | 1.565,13         | 1.601,57         | 1.638,28         | 122,77                                            | 116,89        | 107,66        |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo<br>dục                                                 | 164,03           | 168,39           | 170,32           | 144,00                                            | 113,02        | 107,25        |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                                        | 1.112,37         | 1.141,21         | 1.168,07         | 130,89                                            | 120,53        | 111,89        |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                                     | 52,66            | 54,85            | 56,00            | 160,15                                            | 142,83        | 115,65        |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô,<br>kể cả phụ tùng)                               | 290,94           | 300,64           | 306,61           | 133,27                                            | 119,07        | 109,69        |
| Xăng, dầu các loại                                                             | 1.052,47         | 1.089,44         | 1.120,17         | 137,72                                            | 132,27        | 113,27        |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng,<br>dầu)                                             | 358,38           | 386,78           | 397,53           | 129,38                                            | 131,09        | 124,57        |
| Đá quý, kim loại quý và<br>sản phẩm                                            | 302,43           | 310,08           | 314,35           | 128,17                                            | 117,78        | 108,73        |
| Hàng hóa khác                                                                  | 431,61           | 452,25           | 470,54           | 124,69                                            | 124,29        | 115,10        |
| Doanh thu dịch vụ sửa<br>chữa xe có động cơ, mô tô,<br>xe máy và xe có động cơ | 221,94           | 245,42           | 248,99           | 125,49                                            | 126,34        | 118,45        |

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023**

|                                 | <i>Tỷ đồng</i>                   |                                 |                                                           |                                                       |                                                                                             |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | Thực hiện<br>tháng 8<br>năm 2023 | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9<br>năm 2023 | Tháng<br>9/2023<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9/2023<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>612,58</b>                    | <b>619,58</b>                   | <b>5.412,32</b>                                           | <b>109,19</b>                                         | <b>116,91</b>                                                                               |
| Dịch vụ lưu trú                 | 22,06                            | 22,27                           | 192,00                                                    | 113,13                                                | 113,66                                                                                      |
| Dịch vụ ăn uống                 | 590,52                           | 597,32                          | 5.220,32                                                  | 109,05                                                | 117,03                                                                                      |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>1,28</b>                      | <b>1,29</b>                     | <b>11,66</b>                                              | <b>104,88</b>                                         | <b>189,08</b>                                                                               |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>610,16</b>                    | <b>613,80</b>                   | <b>5.227,62</b>                                           | <b>147,95</b>                                         | <b>159,01</b>                                                                               |

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành  
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

|                                 | Thực hiện<br>quý I<br>năm<br>2023 | Thực hiện<br>quý II<br>năm<br>2023 | Ước tính<br>quý III<br>năm<br>2023 | <i><b>Tỷ đồng</b></i><br>So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|                                 |                                   |                                    |                                    | Quý I                                                 | Quý II        | Quý III       |
|                                 |                                   |                                    |                                    | năm                                                   | năm           | năm           |
|                                 |                                   |                                    |                                    | 2023                                                  | 2023          | 2023          |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>1.770,84</b>                   | <b>1.799,47</b>                    | <b>1.842,01</b>                    | <b>124,96</b>                                         | <b>117,86</b> | <b>109,28</b> |
| Dịch vụ lưu trú                 | 61,80                             | 63,98                              | 66,22                              | 113,64                                                | 114,53        | 112,84        |
| Dịch vụ ăn uống                 | 1.709,04                          | 1.735,49                           | 1.775,79                           | 125,41                                                | 117,98        | 109,15        |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>3,86</b>                       | <b>3,98</b>                        | <b>3,82</b>                        | <b>591,50</b>                                         | <b>198,80</b> | <b>108,75</b> |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>1.620,10</b>                   | <b>1.778,17</b>                    | <b>1.829,35</b>                    | <b>168,74</b>                                         | <b>162,69</b> | <b>148,17</b> |

## 16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                                 | Chỉ số giá tháng 9 năm 2023 so với: |                  |                   |                  | Chỉ số giá bình quân                      | Chỉ số giá bình quân                      |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                 | Kỳ gốc 2019                         | Tháng 9 năm 2022 | Tháng 12 năm 2022 | Tháng 8 năm 2023 | Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước | 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>               | <b>113,10</b>                       | <b>104,59</b>    | <b>103,63</b>     | <b>100,29</b>    | <b>104,34</b>                             | <b>104,55</b>                             |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                      | 112,24                              | 101,80           | 102,10            | 100,23           | 101,70                                    | 102,62                                    |
| <i>Trong đó:</i>                                |                                     |                  |                   |                  |                                           |                                           |
| Lương thực                                      | 129,83                              | 113,11           | 109,09            | 101,58           | 110,32                                    | 107,86                                    |
| Thực phẩm                                       | 110,85                              | 100,12           | 100,45            | 99,94            | 100,48                                    | 102,16                                    |
| Ăn uống ngoài gia đình                          | 105,18                              | 98,98            | 101,69            | 100,06           | 99,35                                     | 100,43                                    |
| Đồ uống và thuốc lá                             | 109,13                              | 101,16           | 97,72             | 100,02           | 101,99                                    | 102,46                                    |
| May mặc, mũ nón và giày dép                     | 108,11                              | 100,85           | 100,53            | 100,03           | 100,86                                    | 100,98                                    |
| Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng | 134,37                              | 117,14           | 112,59            | 100,28           | 119,94                                    | 121,80                                    |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình                    | 109,16                              | 104,19           | 102,50            | 100,31           | 103,97                                    | 103,34                                    |
| Thuốc và dịch vụ y tế                           | 101,49                              | 101,22           | 100,42            | 100,02           | 101,20                                    | 101,14                                    |
| <i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>                   | 100,00                              | 100,00           | 100,00            | 100,00           | 100,00                                    | 100,00                                    |
| Giao thông                                      | 114,87                              | 104,10           | 105,94            | 101,30           | 97,98                                     | 95,80                                     |
| Bưu chính viễn thông                            | 98,10                               | 99,88            | 100,15            | 99,89            | 99,84                                     | 99,64                                     |
| Giáo dục                                        | 103,68                              | 101,31           | 100,51            | 100,00           | 101,59                                    | 101,58                                    |
| <i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>               | 103,04                              | 100,68           | 100,34            | 100,00           | 101,06                                    | 101,12                                    |
| Văn hoá, giải trí và du lịch                    | 107,91                              | 106,26           | 100,30            | 100,07           | 106,19                                    | 106,35                                    |
| Hàng hóa và dịch vụ khác                        | 112,80                              | 109,05           | 107,63            | 100,50           | 108,54                                    | 105,24                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                          | <b>136,85</b>                       | <b>108,70</b>    | <b>104,22</b>     | <b>100,91</b>    | <b>105,95</b>                             | <b>101,97</b>                             |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                      | <b>104,60</b>                       | <b>102,66</b>    | <b>100,59</b>     | <b>101,62</b>    | <b>101,87</b>                             | <b>102,58</b>                             |

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023**

|                                        | <i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>     |                                                           |                                                     |                                                       |                                                                                             |
|----------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9<br>năm 2023 | Tháng<br>9/2023<br>so với<br>tháng<br>8/2023<br>(%) | Tháng<br>9/2023<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9/2023<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>247,20</b>                   | <b>2.064,08</b>                                           | <b>100,47</b>                                       | <b>148,01</b>                                         | <b>172,73</b>                                                                               |
| <b>Vận tải hành khách</b>              | <b>139,47</b>                   | <b>1.180,83</b>                                           | <b>101,25</b>                                       | <b>163,84</b>                                         | <b>244,21</b>                                                                               |
| Đường sắt                              | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                             | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                     | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                               | 139,47                          | 1.180,83                                                  | 101,25                                              | 163,84                                                | 244,21                                                                                      |
| Hàng không                             | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                | <b>98,82</b>                    | <b>810,31</b>                                             | <b>99,48</b>                                        | <b>130,20</b>                                         | <b>122,37</b>                                                                               |
| Đường sắt                              | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                             | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                     | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                               | 98,82                           | 810,31                                                    | 99,48                                               | 130,20                                                | 122,37                                                                                      |
| Hàng không                             | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>3,41</b>                     | <b>28,87</b>                                              | <b>99,56</b>                                        | <b>127,10</b>                                         | <b>127,82</b>                                                                               |
| <b>Bưu chính chuyển phát</b>           | <b>5,51</b>                     | <b>44,06</b>                                              | <b>99,45</b>                                        | <b>140,59</b>                                         | <b>150,54</b>                                                                               |

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023**

|                                        | <i>Tỷ đồng</i> |               |               |                              |               |               |
|----------------------------------------|----------------|---------------|---------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                                        | Thực hiện      | Ước tính      | Ước tính      | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|                                        | quý I năm      | quý II năm    | quý III năm   | Quý I năm                    | Quý II năm    | Quý III năm   |
|                                        | 2023           | 2023          | 2023          | 2023                         | 2023          | 2023          |
| <b>TỔNG SỐ</b>                         | <b>648,47</b>  | <b>678,68</b> | <b>736,92</b> | <b>185,30</b>                | <b>174,77</b> | <b>161,36</b> |
| <b>Vận tải hành khách</b>              | <b>378,36</b>  | <b>385,98</b> | <b>416,49</b> | <b>302,98</b>                | <b>267,33</b> | <b>194,37</b> |
| Đường sắt                              | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường biển                             | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                     | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                               | 378,36         | 385,98        | 416,49        | 302,98                       | 267,33        | 194,37        |
| Hàng không                             | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>                | <b>249,47</b>  | <b>267,18</b> | <b>293,66</b> | <b>119,13</b>                | <b>117,21</b> | <b>118,85</b> |
| Đường sắt                              | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường biển                             | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                     | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                               | 249,47         | 267,18        | 293,66        | 119,13                       | 117,21        | 118,85        |
| Hàng không                             | -              | -             | -             | -                            | -             | -             |
| <b>Kho bãi, Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>8,76</b>    | <b>9,89</b>   | <b>10,22</b>  | <b>122,29</b>                | <b>131,92</b> | <b>128,92</b> |
| <b>Bưu chính chuyển phát</b>           | <b>11,88</b>   | <b>15,63</b>  | <b>16,55</b>  | <b>139,79</b>                | <b>183,89</b> | <b>161,15</b> |



### 19. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2023

|                                           | Ước tính<br>tháng 9<br>năm 2023 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9<br>năm 2023 | Tháng<br>9/2023<br>so với<br>tháng<br>8/2023<br>(%) | Tháng<br>9/2023<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 9/2023<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                 |                                                           |                                                     |                                                       |                                                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>575,75</b>                   | <b>4.539,94</b>                                           | <b>101,05</b>                                       | <b>160,61</b>                                         | <b>211,37</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                                  | 575,75                          | 4.539,94                                                  | 101,05                                              | 160,61                                                | 211,37                                                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>124.494,15</b>               | <b>960.795,01</b>                                         | <b>101,20</b>                                       | <b>162,19</b>                                         | <b>223,91</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                                  | 124.494,15                      | 960.795,01                                                | 101,20                                              | 162,19                                                | 223,91                                                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                 |                                                           |                                                     |                                                       |                                                                                             |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>169,53</b>                   | <b>1.252,17</b>                                           | <b>99,07</b>                                        | <b>129,18</b>                                         | <b>120,87</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                                  | 169,53                          | 1.252,17                                                  | 99,07                                               | 129,18                                                | 120,87                                                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>23.382,12</b>                | <b>172.776,94</b>                                         | <b>99,15</b>                                        | <b>129,49</b>                                         | <b>121,25</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa                        | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                                  | 23.382,12                       | 172.776,94                                                | 99,15                                               | 129,49                                                | 121,25                                                                                      |
| Hàng không                                | -                               | -                                                         | -                                                   | -                                                     | -                                                                                           |

## 20. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

|                                           | Thực hiện         | Thực hiện         | Ước tính          | So với cùng kỳ năm trước (%) |               |               |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------------------|---------------|---------------|
|                                           | quý I             | quý II            | quý III           | Quý I                        | Quý II        | Quý III       |
|                                           | năm               | năm               | năm               | năm                          | năm           | năm           |
|                                           | 2023              | 2023              | 2023              | 2023                         | 2023          | 2023          |
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                   |                   |                   |                              |               |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>1.695,26</b>   | <b>1.698,60</b>   | <b>1.721,84</b>   | <b>334,88</b>                | <b>233,55</b> | <b>188,31</b> |
| Đường sắt                                 | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường biển                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                        | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                                  | 1.695,26          | 1.698,60          | 1.721,84          | 334,88                       | 233,55        | 188,31        |
| Hàng không                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>351.148,38</b> | <b>363.326,91</b> | <b>370.813,87</b> | <b>242,07</b>                | <b>190,13</b> | <b>181,83</b> |
| Đường sắt                                 | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường biển                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                        | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                                  | 351.148,38        | 363.326,91        | 370.813,87        | 242,07                       | 190,13        | 181,83        |
| Hàng không                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                   |                   |                   |                              |               |               |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>438,22</b>     | <b>476,93</b>     | <b>506,55</b>     | <b>137,99</b>                | <b>138,51</b> | <b>135,41</b> |
| Đường sắt                                 | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường biển                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                        | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                                  | 438,22            | 476,93            | 506,55            | 137,99                       | 138,51        | 135,41        |
| Hàng không                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>61.064,79</b>  | <b>65.380,04</b>  | <b>69.714,22</b>  | <b>127,18</b>                | <b>182,05</b> | <b>132,61</b> |
| Đường sắt                                 | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường biển                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường thủy nội địa                        | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |
| Đường bộ                                  | 61.064,79         | 65.380,04         | 69.714,22         | 127,18                       | 182,05        | 132,61        |
| Hàng không                                | -                 | -                 | -                 | -                            | -             | -             |

## 21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2023

|                                                         | Sơ bộ<br>tháng 9<br>năm<br>2023 | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng 9<br>năm 2023 | Tháng<br>9/2023<br>so với<br>tháng 8/2023<br>(%) | Tháng<br>9/2023<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>9/2023<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                                 |                                                              |                                                  |                                                       |                                                                                                |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 16                              | 112                                                          | 100,00                                           | 177,78                                                | 100,90                                                                                         |
| Đường bộ                                                | 16                              | 112                                                          | 100,00                                           | 177,78                                                | 100,90                                                                                         |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người chết (Người)                                   | 14                              | 101                                                          | 87,50                                            | 155,56                                                | 110,99                                                                                         |
| Đường bộ                                                | 14                              | 101                                                          | 87,50                                            | 155,56                                                | 110,99                                                                                         |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người bị thương (Người)                              | 4                               | 40                                                           | 100,00                                           | 200,00                                                | 56,34                                                                                          |
| Đường bộ                                                | 4                               | 40                                                           | 100,00                                           | 200,00                                                | 56,34                                                                                          |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                                 |                                                              |                                                  |                                                       |                                                                                                |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | -                               | 8,0                                                          | -                                                | -                                                     | 133,33                                                                                         |
| Số người chết (Người)                                   | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người bị thương (Người)                              | -                               | -                                                            | -                                                | -                                                     | -                                                                                              |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại<br>ước tính (Triệu đồng) | -                               | 480,0                                                        | -                                                | -                                                     | 3,02                                                                                           |

## 22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

|                                | Đơn vị<br>tính | Quý I<br>năm 2023 | Quý II<br>năm 2023 | Quý III<br>năm 2023 |
|--------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>      |                |                   |                    |                     |
| Tổng số vụ tai nạn giao thông  | Vụ             | 34                | 31                 | 47                  |
| Đường bộ                       | "              | 34                | 31                 | 47                  |
| Đường sắt                      | "              | -                 | -                  | -                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| Số người chết                  | Người          | 31                | 28                 | 42                  |
| Đường bộ                       | "              | 31                | 28                 | 42                  |
| Đường sắt                      | "              | -                 | -                  | -                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| Số người bị thương             | Người          | 17                | 11                 | 12                  |
| Đường bộ                       | "              | 17                | 11                 | 12                  |
| Đường sắt                      | "              | -                 | -                  | -                   |
| Đường thủy                     | "              | -                 | -                  | -                   |
| <b>Cháy, nổ</b>                |                |                   |                    |                     |
| Số vụ cháy, nổ                 | Vụ             | 4                 | 4                  | 8                   |
| Số người chết                  | Người          | -                 | -                  | -                   |
| Số người bị thương             | "              | -                 | -                  | -                   |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại | Triệu đồng     | 400               | 80                 | 480                 |

**23. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2023**

|                                                                | <i>Tỷ đồng</i>      |                     |                                                          |                                         |                                                 |
|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                                                | tháng 9 năm<br>2023 | 9 tháng năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm 2023<br>so với 9<br>tháng năm<br>2022 (%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm<br>2023<br>(%) | 9 tháng<br>năm<br>2023 so<br>với dự<br>toán (%) |
| <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                              | <b>762,67</b>       | <b>7.731,04</b>     | <b>67,80</b>                                             | <b>100,00</b>                           | <b>51,93</b>                                    |
| <b>I. Thu nội địa</b>                                          | <b>666,00</b>       | <b>6.780,18</b>     | <b>64,04</b>                                             | <b>87,70</b>                            | <b>49,61</b>                                    |
| 1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW                             | 20,00               | 284,93              | 70,49                                                    | 3,69                                    | 49,99                                           |
| 2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa<br>phương                  | 20,00               | 355,25              | 73,90                                                    | 4,60                                    | 71,05                                           |
| 3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư<br>nước ngoài             | 10,00               | 295,45              | 57,12                                                    | 3,82                                    | 34,35                                           |
| 4. Thu từ khu vực công thương<br>nghiệp-ngoài quốc doanh       | 100,00              | 1.377,29            | 110,86                                                   | 17,82                                   | 74,05                                           |
| 5. Lệ phí trước bạ                                             | 20,00               | 268,17              | 40,20                                                    | 3,47                                    | 34,83                                           |
| 6. Thuế SD đất phi nông nghiệp                                 | 0,50                | 14,60               | 191,25                                                   | 0,19                                    | 146,02                                          |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân                                       | 40,00               | 675,26              | 53,76                                                    | 8,73                                    | 61,39                                           |
| 8. Thuế bảo vệ môi trường                                      | 10,00               | 94,51               | 72,69                                                    | 1,22                                    | 45,00                                           |
| 9. Thu phí và lệ phí                                           | 10,00               | 109,63              | 97,03                                                    | 1,42                                    | 75,61                                           |
| 10. Tiền sử dụng đất                                           | 226,00              | 1.030,13            | 29,12                                                    | 13,32                                   | 27,06                                           |
| 11. Thu tiền cho thuê đất                                      | 100,00              | 930,78              | 76,64                                                    | 12,04                                   | 39,91                                           |
| 12. Thu cấp quyền khai thác khoáng<br>sản                      | 5,00                | 76,06               | 105,55                                                   | 0,98                                    | 89,48                                           |
| 13. Thu xổ số kiến thiết                                       | 80,00               | 990,92              | 142,25                                                   | 12,82                                   | 90,08                                           |
| 14. Thu khác                                                   | 24,50               | 262,46              | 110,79                                                   | 3,39                                    | 86,05                                           |
| 15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa<br>lợi công sản khác    | -                   | 0,80                | 372,56                                                   | 0,01                                    | 5,72                                            |
| 16. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần<br>vốn NN                  | -                   | 13,94               | 119,75                                                   | 0,18                                    | -                                               |
| <b>II. Thu từ Hải quan</b>                                     | <b>96,67</b>        | <b>946,62</b>       | <b>116,66</b>                                            | <b>12,24</b>                            | <b>77,59</b>                                    |
| <b>III. Các khoản thu được để lại chi<br/>quản lý qua NSNN</b> | <b>-</b>            | <b>4,23</b>         | <b>-</b>                                                 | <b>0,05</b>                             | <b>-</b>                                        |

**24. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 9 tháng đầu năm 2023****Tỷ đồng**

|                                                       | tháng 9 năm<br>2023 | 9 tháng<br>năm 2023 | 9 tháng<br>năm 2023<br>so với 9<br>tháng năm<br>2022 (%) | Cơ cấu<br>9 tháng<br>năm<br>2023<br>(%) | 9 tháng năm<br>2023 so với<br>dự toán (%) |
|-------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                    | <b>939,09</b>       | <b>10.042,18</b>    | <b>98,91</b>                                             | <b>100,00</b>                           | <b>54,74</b>                              |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển</b>                       | <b>370,00</b>       | <b>5.387,66</b>     | <b>100,16</b>                                            | <b>53,65</b>                            | <b>106,33</b>                             |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                           | <b>569,09</b>       | <b>4.649,10</b>     | <b>97,47</b>                                             | <b>46,30</b>                            | <b>45,72</b>                              |
| Chi sự nghiệp kinh tế                                 | 70,00               | 446,04              | 85,35                                                    | 4,44                                    | 12,23                                     |
| Chi sự nghiệp môi trường                              | 4,30                | 23,52               | -                                                        | 0,23                                    | 25,10                                     |
| Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | 250,00              | 2.033,36            | 106,32                                                   | 20,25                                   | 63,01                                     |
| Chi sự nghiệp y tế                                    | 35,44               | 387,60              | 96,57                                                    | 3,86                                    | 58,26                                     |
| Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   | 2,10                | 23,29               | 124,63                                                   | 0,23                                    | 92,50                                     |
| Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao             | 15,00               | 104,72              | 110,04                                                   | 1,04                                    | 67,33                                     |
| Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình                  | 8,53                | 52,10               | 89,41                                                    | 0,52                                    | 45,54                                     |
| Chi đảm bảo xã hội                                    | 25,00               | 189,74              | 52,51                                                    | 1,89                                    | 38,56                                     |
| Chi quản lý hành chính                                | 120,00              | 1.065,28            | 101,26                                                   | 10,61                                   | 84,49                                     |
| Chi an ninh quốc phòng địa phương                     | 35,00               | 281,50              | 92,54                                                    | 2,80                                    | 67,85                                     |
| Chi khác ngân sách                                    | 3,72                | 41,95               | 96,07                                                    | 0,42                                    | 57,36                                     |
| <b>III. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b> | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương</b>          | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>V. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW</b>    | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>VI. Dự phòng</b>                                   | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>                                                 | <b>-</b>                                | <b>-</b>                                  |
| <b>VII. Chi trả nợ lãi</b>                            | <b>-</b>            | <b>1,19</b>         | <b>-</b>                                                 | <b>0,01</b>                             | <b>-</b>                                  |
| <b>B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN</b>         | <b>-</b>            | <b>4,23</b>         | <b>92,91</b>                                             | <b>0,04</b>                             | <b>-</b>                                  |

**25. Số lao động nghỉ giãn việc của các doanh nghiệp tại địa phương  
từ ngày 01/7/2023 đến ngày 15/9/2023**

*Đơn vị: người*

|                                         | Tổng số      | Chia theo trình độ |                                                         | Ghi chú |
|-----------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|                                         |              | Lao động phổ thông | Lao động có tay nghề (được đào tạo chuyên môn kỹ thuật) |         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>1.250</b> | <b>1.250</b>       | <b>-</b>                                                |         |
| <b>Chia theo loại hình doanh nghiệp</b> |              |                    |                                                         |         |
| Doanh nghiệp Nhà nước                   | -            | -                  | -                                                       |         |
| DN ngoài nhà nước                       | 13           | 500                | -                                                       |         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 1.237        | 750                | -                                                       |         |
| <b>Chia theo ngành</b>                  | <b>1.250</b> | <b>1.250</b>       |                                                         |         |
| Dệt may                                 | 1.000        | 1.000              | -                                                       |         |
| Da giày                                 | 250          | 250                | -                                                       |         |
| Các ngành còn lại                       | -            | -                  | -                                                       |         |

**26. Số lao động thôi việc, mất việc của các doanh nghiệp tại địa phương  
từ ngày 01/7/2023 đến ngày 15/9/2023**

*Đơn vị: người*

|                                         | Tổng số    | Chia theo trình độ |                                                            | Ghi chú |
|-----------------------------------------|------------|--------------------|------------------------------------------------------------|---------|
|                                         |            | Lao động phổ thông | Lao động có tay nghề<br>(được đào tạo chuyên môn kỹ thuật) |         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                          | <b>500</b> | <b>500</b>         | -                                                          |         |
| <b>Chia theo loại hình doanh nghiệp</b> |            |                    |                                                            |         |
| Doanh nghiệp Nhà nước                   | -          | -                  | -                                                          |         |
| DN ngoài nhà nước                       | 5          | 200                | -                                                          |         |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   | 495        | 300                | -                                                          |         |
| <b>Chia theo ngành</b>                  | <b>500</b> | <b>500</b>         |                                                            |         |
| Dệt may                                 | 457        | 457                | -                                                          |         |
| Da giày                                 | 44         | 44                 | -                                                          |         |
| Các ngành còn lại                       | -          | -                  | -                                                          |         |